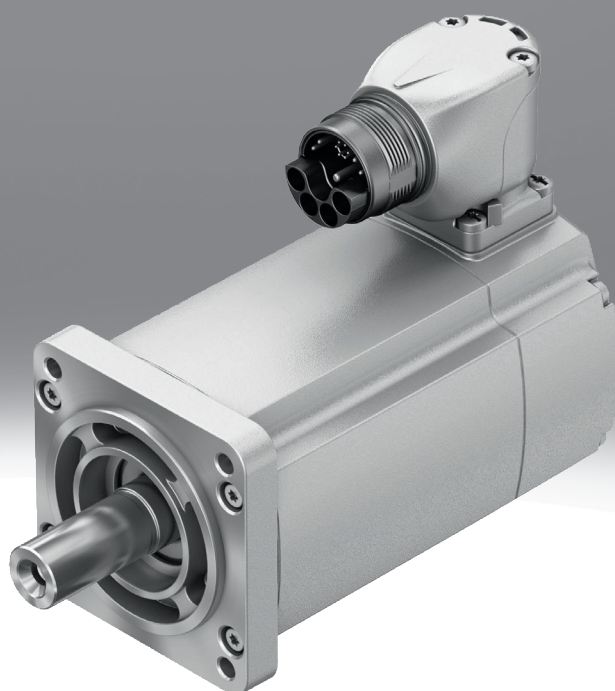


Động cơ servo EMMT-AS, EMMT-EC

FESTO



Đặc trưng

Tổng quan

liên kết [emmt-as](#)

EMMT-AS-40 ... 190:

- Động cơ servo đồng bộ động, không chổi than, kích hoạt liên tục

EMMT-EC-40:

- Động cơ servo đồng bộ nam châm vĩnh cửu, không chổi than, động lực học để hoạt động ở điện áp thấp

- Mô-men xoắn cực kỳ thấp - hỗ trợ đồng bộ hóa cao ngay cả ở tốc độ quay thấp
- Truyền nhiệt độ động cơ kỹ thuật số qua EnDat 2.2; bảo vệ động cơ thông qua CMMT-AS

Hệ thống đo tuyệt đối kỹ thuật số:

- Single turn
- Multiturn, không dùng pin
- Đa vòng, không dùng pin với SIL3 cho kích thước mặt bích 60/80/100 (tùy chọn)
- Đa vòng, không dùng pin với SIL2 cho kích thước 150/190 (tùy chọn)

Các biến thể cuộn:

- Tối ưu hóa mô-men xoắn
- Tốc độ quay được tối ưu hóa

Mức độ bảo vệ:

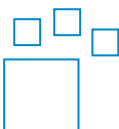
- IP21 (Trục động cơ) cho các kích thước 150/190
- IP40 (trục động cơ không có phốt trục hướng tâm) cho kích thước mặt bích 40/60/80/100
- IP67 (Vỏ động cơ với công nghệ kết nối)
- IP65 (Trục động cơ với phốt trục quay làm bằng PTFE)

Tùy chọn:

- Phanh giữ
- Trục có khóa khớp
- Trục động cơ với phốt trục quay

Thông tin đặt hàng - hệ thống mô-đun

liên kết [emmt-as](#)



Sản phẩm có thể cấu hình

Sản phẩm này và tất cả các tùy chọn sản phẩm của nó có thể được đặt hàng thông qua trình cấu hình.

Đặc trưng

Dụng cụ kỹ thuật

[liên kết](#) [electric motion sizing](#)


Tiết kiệm thời gian với các công cụ kỹ thuật: Kỹ thuật thông minh cho giải pháp tối ưu. Mục tiêu của chúng tôi là tăng năng suất của bạn. Các công cụ kỹ thuật của chúng tôi góp phần quan trọng vào việc này. Toàn bộ chuỗi giá trị giúp bạn thiết kế hệ thống của mình một cách chính xác, dự trữ năng suất bất ngờ hoặc đạt được năng suất cao hơn. Từ lần tiếp xúc đầu tiên cho đến hiện đại hóa máy móc, bạn sẽ tìm thấy nhiều công cụ hữu ích cho mình ở mọi giai đoạn của dự án.

Electric Motion Sizing

- Tìm bộ điều khiển tối ưu một cách nhanh chóng và đáng tin cậy: Electric Motion Sizing tính toán sự kết hợp phù hợp giữa trục điện, động cơ điện và bộ truyền động servo chỉ từ một vài dữ liệu ứng dụng. Bạn sẽ nhận được tất cả dữ liệu liên quan cho sự kết hợp đã chọn của mình, bao gồm danh sách bộ phận và tài liệu. Điều này tránh hiểu sai và dẫn đến hiệu quả năng lượng của hệ thống được cải thiện đáng kể. Tính nhất quán của Festo Automation Suite cũng giúp bạn dễ dàng vận hành hơn.

Festo Automation Suite

- Tham số hóa, lập trình và vận hành trong một giao diện rõ ràng và thân thiện với người dùng
- Hỗ trợ tối ưu cho các quy trình phức tạp thông qua các trợ lý có hướng dẫn (ví dụ: vận hành thử ban đầu, cấu hình bộ truyền động...)
- Truy cập nhanh vào các tài liệu cần thiết và thông tin khác
- Tích hợp dễ dàng các bộ truyền động điện trong lập trình điều khiển

Biểu đồ

[liên kết](#) [emmt-as](#)

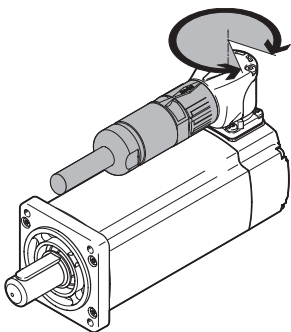

Các sơ đồ hiển thị trong tài liệu này cũng có sẵn trực tuyến. Ở đó nó có thể hiển thị các giá trị chính xác.

Phốt trục xoay

[R] Với vòng phốt trục tiêu chuẩn

- Chuẩn bảo vệ IP65 đạt được khi kết hợp với vòng đệm
- Tùy thuộc vào điều kiện hoạt động, vòng phốt phải được thay thế chậm nhất sau 5000 giờ hoạt động.
- Thông tin về lắp đặt/thay thế: www.festo.com/sp

Cổng nối điện



Công nghệ kết nối đơn giản (OCP: Một phích cắm cáp) - Cáp lai: Cáp động cơ và cáp kết nối để cung cấp và bộ mã hóa trong một

Đối với cáp động cơ NEBM-LX/M17:

- Có thể tự do lựa chọn kết nối trong phạm vi từ 0 đến 290°.

Đối với cáp động cơ NEBM-M23 và NEBM-M40:

- Có thể tự do lựa chọn kết nối trong phạm vi từ 0 đến 310°.

Đặc trưng

Đơn vị đo lường

[S] Encoder tuyệt đối, single turn

- Vị trí gốc được gán một giá trị duy nhất ở dạng mã hóa.
- Vị trí chỉ được ghi trong vòng một vòng quay. Tất cả các vòng quay tiếp theo cần được tính bằng thiết bị cấp cao hơn.
- Khi tắt, vị trí chỉ được ghi lại trong một vòng quay.
- Sau khi bật, bắt buộc phải chạy homing.

[MY] Safety Encoder absolut, multi turn, EnDat

- Các thuộc tính như bộ mã hóa tuyệt đối, đa lượt
- Ngoài ra với “An toàn chức năng” SIL 2 hoặc SIL 3 (tùy thuộc vào kích thước mặt bích)
- Bộ mã hóa được gắn an toàn

[M] Encoder tuyệt đối, multi turn

- Một giá trị duy nhất ở dạng mã hóa được gán cho vị trí gốc và mỗi vòng xoay hoàn chỉnh.
- Loại này đếm số lượt đầy đủ cho đến khi đạt đến mức tối đa được chỉ định (kể cả khi đã tắt)
- Homing chỉ yêu cầu khi nó đã được cài đặt trong ứng dụng.

Phanh

[B] Có phanh

Phanh giữ không thể được sử dụng như một phanh an toàn.

Mã mẫu

001	Dòng	
EMMT	Động cơ	
002	Loại động cơ	
AS	Đồng bộ AC	
EC	Động cơ EC	
003	Kích thước mặt bích động cơ [mm]	
40	40	
60	60	
80	80	
100	100	
150	150	
190	190	
004	Chiều dài lắp	
H	Rất dài	
L	Dài	
M	Trung bình	
S	Ngắn	
005	Lối ra trục	
	Trục phẳng	
K	Trục có then dẫn hướng theo tiêu chuẩn DIN 6885	

006	Phốt trục xoay	
	Không có	
R	Với vòng phốt trục tiêu chuẩn	
007	Cuộn dây điện	
ES	Bảo vệ điện áp cực thấp, tiêu chuẩn	
HS	Điện áp cao, tiêu chuẩn	
HT	Điện áp cao, tối ưu hóa mô-men xoắn	
HV	Điện áp cao, tối ưu tốc độ	
LS	Điện áp thấp, tiêu chuẩn	
008	Cổng nối điện	
R	Phích cắm góc, có thể căn chỉnh	
R1	Đầu nối góc M17, có thể điều chỉnh	
R2	Giắc cắm góc, M23, có thể căn chỉnh	
R3	Giắc cắm góc, M40, có thể căn chỉnh	
009	Đơn vị đo lường	
M	Encoder tuyệt đối, multi turn	
MC	Bộ mã hóa tuyệt đối, đa lượt, BISS-C	
MY	Safety Encoder absolut, multi turn, EnDat	
S	Encoder tuyệt đối, single turn	
SC	Bộ mã hóa tuyệt đối, một lượt, BISS-C	
010	Phanh	
	Không có	
B	Có phanh	

Bảng dữ liệu

Chung

Động cơ và bộ điều khiển động cơ Festo được phối hợp đặc biệt với nhau. Khi sử dụng kết hợp với bộ điều khiển của bên thứ ba, không có gì đảm bảo rằng thiết bị sẽ hoạt động hoàn hảo.

Dữ liệu kỹ thuật chung - EMMT-EC-40, EMMT-AS-40								
Kích thước mặt bích động cơ [mm]	40							
Chiều dài lắp	Trung bình [M]				Ngắn [S]			
Cuộn dây điện	Bảo vệ điện áp cực thấp, tiêu chuẩn [ES]		Điện áp thấp, tiêu chuẩn [LS]		Bảo vệ điện áp cực thấp, tiêu chuẩn [ES]		Điện áp thấp, tiêu chuẩn [LS]	
Phanh	Không có [_]	Có phanh [B]	Không có [_]	Có phanh [B]	Không có [_]	Có phanh [B]	Không có [_]	Có phanh [B]
Điện áp hoạt động danh định DC ¹⁾	48 V		325 V		48 V		325 V	
Dòng điện danh định động cơ	5,2 A		1,2 A		4,2 A		1,2 A	
Dòng điện tĩnh liên tục	5,2 A		1,6 A		4,4 A		1,3 A	
Công suất định mức động cơ	138 W		234 W		96 W		154 W	
Mô-men xoắn danh nghĩa ²⁾	0,44 N m		0,32 N m		0,23 N m		0,21 N m	
dòng điện cao điểm	20 A		6 A		20 A		5,4 A	
Mô men xoắn cực đại	1,32 N m		1,41 N m		0,85 N m		0,83 N m	
Mô-men xoắn dừng	0,45 N m				0,24 N m			
không đổi mô-men xoắn ³⁾	0,1 N m/A		0,32 N m/A		0,06 N m/A		0,24 N m/A	
Tốc độ xoay danh nghĩa	3.000 1/phút		7.000 1/phút		4.000 1/phút		7.000 1/phút	
Số vòng quay tối đa	5.770 1/phút		11.800 1/phút		9.100 1/phút		15.600 1/phút	
Tốc độ cơ học tối đa	15.000 1/phút							
Tốc độ không tải tối đa của phanh	–	12.000 1/phút	–	12.000 1/phút	–	12.000 1/phút	–	12.000 1/phút
Gia tốc góc	100.000 rad/s ²							
động cơ không đổi	0,085 N m/A		0,267 N m/A		0,055 N m/A		0,175 N m/A	
Pha-pha không đổi điện áp	5,8 mVmin		19,3 mVmin		3,6 mVmin		14,6 mVmin	
Thời gian điện không đổi	1,02 ms		1,24 ms		0,82 ms		1,06 ms	
Hệ số thời gian nhiệt	21,4 phút				4,6 phút			
Cách nhiệt	1,35 K/W				1,58 K/W			
số cặp cực	5							
Điện trở cuộn dây pha-pha	0,87 Ohm		7,96 Ohm		1,1 Ohm		13,1 Ohm	
Cảm ứng cuộn dây pha-pha	0,89 mH		9,8 mH		0,9 mH		13,9 mH	
Cuộn cảm dọc cuộn dây Ld (pha)	0,34 mH		3,8 mH		0,35 mH		5,3 mH	
Cuộn dây cảm ứng ngang Lq (pha)	0,45 mH		4,9 mH		0,45 mH		6,9 mH	
tổng mômen quán tính đầu ra	0,07 kgcm ²	0,076 kgcm ²	0,07 kgcm ²	0,076 kgcm ²	0,039 kgcm ²	0,045 kgcm ²	0,039 kgcm ²	0,045 kgcm ²
Tải trọng trục dọc trục cho phép	30 N							
Tải trọng trục hướng tâm cho phép	150 N							

1) Ở nguồn điện lưới 3 pha của bộ truyền động servo, điện áp tối đa 3x 400 VAC + 10% được phép sử dụng.
2) Khi sử dụng vòng phốt trục hướng tâm, phải quan sát thấy sự sụt giảm (Giảm) của mô-men xoắn danh định là 10%.
Đối với động cơ có bộ mã hóa an toàn, việc giảm công suất phải được thực hiện theo thông số kỹ thuật trong bảng dữ liệu khi sử dụng phốt trục hướng tâm.
3) Hằng số mô-men xoắn dừng bên trong

Bảng dữ liệu

Dữ liệu kỹ thuật phanh - EMMT-EC-40, EMMT-AS-40

Kích thước mặt bích động cơ [mm]	40			
Chiều dài lắp	Trung bình [M]	Ngắn [S]		
Cuộn dây điện	Bảo vệ điện áp cực thấp, tiêu chuẩn [ES]	Điện áp thấp, tiêu chuẩn [LS]	Bảo vệ điện áp cực thấp, tiêu chuẩn [ES]	Điện áp thấp, tiêu chuẩn [LS]
Điện áp vận hành DC phanh	24 V			
Tiêu thụ điện phanh	0,34 A			
Mức tiêu thụ năng lượng phanh	8,2 W			
Mô men giữ phanh	0,45 N m			
Thời gian ngắt phanh	≤28 ms			
Thời gian đóng phanh	41 ms			
Phanh DC trễ đáp ứng	≤8 ms			
Điện trở cuộn dây phanh	70,9 Ohm			
cuộn dây phanh điện cảm	146 mH			
Mô men quán tính khối lượng của phanh	0,0058 kgcm ²			
Công ma sát tối đa cho mỗi quá trình phanh	1.500 J			
Số lần dừng khẩn cấp mỗi giờ	1			
Tổng công ma sát phanh	1,5 kJ			

Bảng dữ liệu

Dữ liệu kỹ thuật chung - EMMT-AS-60												
Kích thước mặt bích động cơ [mm]	60											
Chiều dài lắp	Dài [L]				Trung bình [M]				Ngắn [S]			
Cuộn dây điện	Điện áp cao, tiêu chuẩn [HS]		Điện áp thấp, tiêu chuẩn [LS]		Điện áp cao, tiêu chuẩn [HS]		Điện áp thấp, tiêu chuẩn [LS]		Điện áp cao, tiêu chuẩn [HS]		Điện áp thấp, tiêu chuẩn [LS]	
Phanh	Không có []	Có phanh [B]	Không có []	Có phanh [B]	Không có []	Có phanh [B]	Không có []	Có phanh [B]	Không có []	Có phanh [B]	Không có []	Có phanh [B]
Điện áp hoạt động danh định DC ¹⁾	680 V		325 V		680 V		325 V		680 V		325 V	
Dòng điện danh định động cơ	3,2 A	3 A	3,2 A	3 A	2,4 A	2,2 A	2,4 A	2,2 A	1,6 A	1,4 A	1,6 A	1,4 A
Dòng điện tĩnh liên tục	3,8 A	3,5 A	3,8 A	3,5 A	2,7 A	2,5 A	2,7 A	2,5 A	1,7 A	1,6 A	1,7 A	1,6 A
Công suất định mức động cơ	440 W	410 W	440 W	410 W	350 W	310 W	350 W	310 W	200 W	190 W	200 W	190 W
Mô-men xoắn danh nghĩa ²⁾	1,4 N m	1,3 N m	1,4 N m	1,3 N m	1,1 N m	1 N m	1,1 N m	1 N m	0,64 N m	0,6 N m	0,64 N m	0,6 N m
dòng điện cao điểm	18,3 A				11 A				5,4 A			
Mô men xoắn cực đại	5,6 N m				3,4 N m				1,6 N m			
Mô-men xoắn dừng	1,66 N m	1,56 N m	1,66 N m	1,56 N m	1,24 N m	1,15 N m	1,24 N m	1,15 N m	0,7 N m	0,66 N m	0,7 N m	0,66 N m
không đổi mô-men xoắn ³⁾	0,52 N m/A				0,53 N m/A				0,49 N m/A			
Tốc độ xoay danh nghĩa	3.000 1/phút											
Số vòng quay tối đa	14.300 1/phút		6.800 1/phút		14.200 1/phút		6.800 1/phút		15.000 1/phút		7.100 1/phút	
Tốc độ cơ học tối đa	16.000 1/phút											
Tốc độ không tải tối đa của phanh	–	10.000 1/phút	–	10.000 1/phút	–	10.000 1/phút	–	10.000 1/phút	–	10.000 1/phút	–	10.000 1/phút
Gia tốc góc	100.000 rad/s ²											
động cơ không đổi	0,44 N m/A				0,45 N m/A				0,41 N m/A			
Pha-pha không đổi điện áp	31,2 mVmin				32 mVmin				29,9 mVmin			
Thời gian điện không đổi	3 ms				2,7 ms				2,1 ms			
Hệ số thời gian nhiệt	43 phút	44 phút	43 phút	44 phút	41 phút	42 phút	41 phút	42 phút	40 phút	41 phút	40 phút	41 phút
Cách nhiệt	1 K/W	1,2 K/W	1 K/W	1,2 K/W	1,1 K/W	1,3 K/W	1,1 K/W	1,3 K/W		1,5 K/W	1,3 K/W	1,5 K/W
số cặp cực	5											
Điện trở cuộn dây pha-pha	2,68 Ohm				4,85 Ohm				11,7 Ohm			
Cảm ứng cuộn dây pha-pha	12 mH				20 mH				38 mH			
Cuộn cảm dọc cuộn dây Ld (pha)	5 mH				8 mH				15,5 mH			
Cuộn dây cảm ứng ngang Lq (pha)	6 mH				10 mH				19 mH			
tổng mômen quán tính đầu ra	0,403 kgcm ²	0,49 kgcm ²	0,403 kgcm ²	0,49 kgcm ²	0,286 kgcm ²	0,373 kgcm ²	0,286 kgcm ²	0,373 kgcm ²	0,169 kgcm ²	0,257 kgcm ²	0,169 kgcm ²	0,257 kgcm ²
Tải trọng trục dọc trục cho phép	70 N											
Tải trọng trục hướng tâm cho phép	350 N											

1) Ở nguồn điện lưới 3 pha của bộ truyền động servo, điện áp tối đa 3x 400 VAC + 10% được phép sử dụng.
2) Khi sử dụng vòng phanh trục hướng tâm, phải quan sát thấy sự sụt giảm (Giảm) của mô-men xoắn danh định là 10%.
Đối với động cơ có bộ mã hóa an toàn, việc giảm công suất phải được thực hiện theo thông số kỹ thuật trong bảng dữ liệu khi sử dụng phanh trục hướng tâm.
3) Hằng số mô-men xoắn dừng bên trong

Bảng dữ liệu

Dữ liệu kỹ thuật phanh - EMMT-AS-60

Kích thước mặt bích động cơ [mm]	60					
Chiều dài lắp	Dài [L]		Trung bình [M]		Ngắn [S]	
Cuộn dây điện	Điện áp cao, tiêu chuẩn [HS]	Điện áp thấp, tiêu chuẩn [LS]	Điện áp cao, tiêu chuẩn [HS]	Điện áp thấp, tiêu chuẩn [LS]	Điện áp cao, tiêu chuẩn [HS]	Điện áp thấp, tiêu chuẩn [LS]
Điện áp vận hành DC phanh	24 V					
Tiêu thụ điện phanh	0,46 A					
Mức tiêu thụ năng lượng phanh	11 W					
Mô men giữ phanh	2,5 N m					
Thời gian ngắt phanh	≤35 ms					
Thời gian đóng phanh	10 ms					
Phanh DC trễ đáp ứng	≤2 ms					
Điện trở cuộn dây phanh	52,4 Ohm					
cuộn dây phanh điện cảm	700 mH					
Mô men quán tính khối lượng của phanh	0,074 kgcm ²					
Công ma sát tối đa cho mỗi quá trình phanh	5.600 J					
Số lần dừng khẩn cấp mỗi giờ	1					
Tổng công ma sát phanh	615 kJ					

Bảng dữ liệu

Dữ liệu kỹ thuật chung - EMMT-AS-80														
Kích thước mặt bích động cơ [mm]	80													
Chiều dài lắp	Rất dài [H]			Dài [L]			Trung bình [M]				Ngắn [S]			
Cuộn dây điện	Điện áp cao, tiêu chuẩn [HS]				Điện áp thấp, tiêu chuẩn [LS]		Điện áp cao, tiêu chuẩn [HS]		Điện áp thấp, tiêu chuẩn [LS]		Điện áp cao, tiêu chuẩn [HS]		Điện áp thấp, tiêu chuẩn [LS]	
Phanh	Không có [_]	Có phanh [B]	Không có [_]	Có phanh [B]	Không có [_]	Có phanh [B]	Không có [_]	Có phanh [B]	Không có [_]	Có phanh [B]	Không có [_]	Có phanh [B]	Không có [_]	Có phanh [B]
Điện áp hoạt động danh định DC ¹⁾	565 V		680 V		325 V		680 V		325 V		680 V		325 V	
Dòng điện danh định động cơ	3,8 A		3,5 A		5,5 A		2,2 A		4,1 A		1,76 A		2,7 A	
Dòng điện tính liên tục	4,8 A		4,3 A		6,7 A		2,6 A		4,9 A		2 A		3,1 A	
Công suất định mức động cơ	1.070 W		910 W				690 W				408 W			
Mô-men xoắn danh nghĩa ²⁾	3,4 N m		2,9 N m				2,2 N m				1,3 N m			
dòng điện cao điểm	21,7 A		17,5 A		27,3 A		9 A		17,1 A		5,4 A		8,4 A	
Mô men xoắn cực đại	13,5 N m		9,9 N m				6,4 N m				2,8 N m			
Mô-men xoắn dừng	4,3 N m		3,5 N m				2,6 N m				1,46 N m			
không đổi mô-men xoắn ³⁾	1 N m/A		0,93 N m/A		0,6 N m/A		1,17 N m/A		0,62 N m/A		0,89 N m/A		0,57 N m/A	
Tốc độ xoay danh nghĩa	3.000 1/phút													
Số vòng quay tối đa	6.500 1/phút		8.540 1/phút		6.400 1/phút		6.800 1/phút		6.150 1/phút		8.950 1/phút		6.700 1/phút	
Tốc độ cơ học tối đa	14.000 1/phút													
Tốc độ không tải tối đa của phanh	–	10.000 1/phút	–	10.000 1/phút	–	10.000 1/phút	–	10.000 1/phút	–	10.000 1/phút	–	10.000 1/phút	–	10.000 1/phút
Gia tốc góc	100.000 rad/s ²													
động cơ không đổi	0,9 N m/A		0,82 N m/A		0,53 N m/A		1 N m/A		0,54 N m/A		0,74 N m/A		0,48 N m/A	
Pha-pha không đổi điện áp	61,4 mVmin		56 mVmin		36 mVmin		70,7 mVmin		37,3 mVmin		53,6 mVmin		34,3 mVmin	
Thời gian điện không đổi	7,2 ms		7 ms		6,9 ms		6,4 ms		6,5 ms		4,8 ms		4,9 ms	
Hệ số thời gian nhiệt	51 phút		48 phút				45 phút				42 phút			
Cách nhiệt	0,65 K/W		0,68 K/W				0,78 K/W				0,95 K/W			
số cặp cực	5													
Điện trở cuộn dây pha-pha	2,21 Ohm		2,69 Ohm		1,13 Ohm		7,43 Ohm		2,04 Ohm		12,4 Ohm		4,93 Ohm	
Cảm ứng cuộn dây pha-pha	10,7 mH		12,6 mH		5,2 mH		31,8 mH		8,9 mH		39,8 mH		16,3 mH	
Cuộn cảm dọc cuộn dây Ld (pha)	6,6 mH		7,5 mH		3,1 mH		19,4 mH		5,4 mH		25 mH		10,2 mH	
Cuộn dây cảm ứng ngang Lq (pha)	8 mH		9,45 mH		3,9 mH		23,8 mH		6,6 mH		29,8 mH		12,2 mH	
tổng mômen quán tính đầu ra	1,91 kgcm ²	2,43 kgcm ²	1,473 kgcm ²	1,993 kgcm ²	1,473 kgcm ²	1,993 kgcm ²	1,035 kgcm ²	1,285 kgcm ²	1,035 kgcm ²	1,285 kgcm ²	0,597 kgcm ²	0,897 kgcm ²	0,597 kgcm ²	0,897 kgcm ²
Tải trọng trục dọc trục cho phép	120 N													
Tải trọng trục hướng tâm cho phép	620 N													

1) Ở nguồn điện lưới 3 pha của bộ truyền động servo, điện áp tối đa 3x 400 VAC + 10% được phép sử dụng.
2) Khi sử dụng vòng phốt trục hướng tâm, phải quan sát thấy sự sụt giảm (Giảm) của mô-men xoắn danh định là 10%.
Đối với động cơ có bộ mã hóa an toàn, việc giảm công suất phải được thực hiện theo thông số kỹ thuật trong bảng dữ liệu khi sử dụng phốt trục hướng tâm.
3) Hằng số mô-men xoắn dừng bên trong

Bảng dữ liệu

Dữ liệu kỹ thuật phanh - EMMT-AS-80							
Kích thước mặt bích động cơ [mm]	80						
Chiều dài lắp	Rất dài [H]	Dài [L]		Trung bình [M]		Ngắn [S]	
Cuộn dây điện	Điện áp cao, tiêu chuẩn [HS]		Điện áp thấp, tiêu chuẩn [LS]	Điện áp cao, tiêu chuẩn [HS]	Điện áp thấp, tiêu chuẩn [LS]	Điện áp cao, tiêu chuẩn [HS]	Điện áp thấp, tiêu chuẩn [LS]
Điện áp vận hành DC phanh	24 V						
Tiêu thụ điện phanh	0,63 A			0,5 A			
Mức tiêu thụ năng lượng phanh	15 W			12 W			
Mô men giữ phanh	7 N m			4,5 N m			
Thời gian ngắt phanh	≤45 ms			≤55 ms			
Thời gian đóng phanh	≤30 ms			≤15 ms			
Phanh DC trễ đáp ứng	≤4 ms			≤3 ms			
Điện trở cuộn dây phanh	38,4 Ohm			48 Ohm			
cuộn dây phanh điện cảm	900 mH			1.000 mH			
Mô men quán tính khối lượng của phanh	0,459 kgcm²			0,249 kgcm²			
Công ma sát tối đa cho mỗi quá trình phanh	12.000 J			8.200 J			
Số lần dừng khẩn cấp mỗi giờ	1						
Tổng công ma sát phanh	2.400 kJ			580 kJ			

Bảng dữ liệu

Dữ liệu kỹ thuật chung - EMMT-AS-100								
Kích thước mặt bích động cơ [mm]	100							
Chiều dài lắp	Rất dài [H]		Dài [L]		Trung bình [M]		Ngắn [S]	
Cuộn dây điện	Điện áp cao, tiêu chuẩn [HS]							
Phanh	Không có [_]	Có phanh [B]	Không có [_]	Có phanh [B]	Không có [_]	Có phanh [B]	Không có [_]	Có phanh [B]
Điện áp hoạt động danh định DC ¹⁾	680 V							
Dòng điện danh định động cơ	5,9 A	5,5 A	4,7 A	4,3 A			3,5 A	
Dòng điện tĩnh liên tục	9,7 A	9,5 A	7 A	6,7 A	5,9 A		4,4 A	
Công suất định mức động cơ	2.200 W	2.060 W	2.030 W	1.870 W	1.770 W		1.450 W	
Mô-men xoắn danh nghĩa ²⁾	7,8 N m	7,3 N m	7,2 N m	6,6 N m	6,3 N m		5,1 N m	
dòng điện cao điểm	36 A		28,6 A		22,1 A		13,7 A	
Mô men xoắn cực đại	38,7 N m		30,5 N m		22,4 N m		13,7 N m	
Mô-men xoắn dừng	13 N m	12,4 N m	10,8 N m	10,4 N m	8,6 N m		6,3 N m	
không đổi mô-men xoắn ³⁾	1,54 N m/A		1,75 N m/A		1,66 N m/A		1,67 N m/A	
Tốc độ xoay danh nghĩa	2.700 1/phút							
Số vòng quay tối đa	5.150 1/phút		4.530 1/phút		4.790 1/phút		4.770 1/phút	
Tốc độ cơ học tối đa	13.000 1/phút							
Tốc độ không tải tối đa của phanh	–	10.000 1/phút	–	10.000 1/phút	–	10.000 1/phút	–	10.000 1/phút
Gia tốc góc	100.000 rad/s ²							
động cơ không đổi	1,32 N m/A		1,54 N m/A		1,46 N m/A		1,45 N m/A	
Pha-pha không đổi điện áp	93,2 mVmin		106 mVmin		100 mVmin		101 mVmin	
Thời gian điện không đổi	16,7 ms		15,8 ms		16,6 ms		14,5 ms	
Hệ số thời gian nhiệt	68 phút		71 phút		73 phút		74 phút	
Cách nhiệt	0,39 K/W		0,46 K/W		0,5 K/W		0,6 K/W	
số cặp cực	5							
Điện trở cuộn dây pha-pha	0,81 Ohm		1,49 Ohm		1,84 Ohm		3,35 Ohm	
Cảm ứng cuộn dây pha-pha	9 mH		15,7 mH		20,4 mH		32,4 mH	
Cuộn cảm dọc cuộn dây Ld (pha)	5,7 mH		8,7 mH		10,2 mH		17,8 mH	
Cuộn dây cảm ứng ngang Lq (pha)	6,8 mH		11,8 mH		15,3 mH		24,3 mH	
tổng mômen quán tính đầu ra	8,8 kgcm ²	11,09 kgcm ²	5,77 kgcm ²	8,06 kgcm ²	4,46 kgcm ²	5,34 kgcm ²	3,15 kgcm ²	4,04 kgcm ²
Tải trọng trục dọc trục cho phép	200 N							
Tải trọng trục hướng tâm cho phép	815 N	915 N	1.110 N					

1) Ở nguồn điện lưới 3 pha của bộ truyền động servo, điện áp tối đa 3x 400 VAC + 10% được phép sử dụng.
2) Khi sử dụng vòng phốt trục hướng tâm, phải quan sát thấy sự sụt giảm (Giảm) của mô-men xoắn danh định là 10%.
Đối với động cơ có mã hóa an toàn, việc giảm công suất phải được thực hiện theo thông số kỹ thuật trong bảng dữ liệu khi sử dụng phốt trục hướng tâm.
3) Hằng số mô-men xoắn dừng bên trong

Bảng dữ liệu

Dữ liệu kỹ thuật phanh - EMMT-AS-100				
Kích thước mặt bích động cơ [mm]	100			
Chiều dài lắp	Rất dài [H]	Dài [L]	Trung bình [M]	Ngắn [S]
Cuộn dây điện	Điện áp cao, tiêu chuẩn [HS]			
Điện áp vận hành DC phanh	24 V			
Tiêu thụ điện phanh	1 A		0,75 A	
Mức tiêu thụ năng lượng phanh	24 W		18 W	
Mô men giữ phanh	18 N m		11 N m	
Thời gian ngắt phanh	≤80 ms			
Thời gian đóng phanh	≤40 ms		≤20 ms	
Phanh DC trễ đáp ứng	≤5 ms		≤4 ms	
Điện trở cuộn dây phanh	24 Ohm		32 Ohm	
cuộn dây phanh điện cảm	900 mH			
Mô men quán tính khối lượng của phanh	2,15 kgcm²		0,74 kgcm²	
Công ma sát tối đa cho mỗi quá trình phanh	15.000 J		12.000 J	
Số lần dừng khẩn cấp mỗi giờ	1			
Tổng công ma sát phanh	3.600 kJ		1.335 kJ	

Bảng dữ liệu

Dữ liệu kỹ thuật chung - EMMT-AS-150								
Kích thước mặt bích động cơ [mm]	150							
Chiều dài lắp	Dài [L]				Trung bình [M]			
Cuộn dây điện	Điện áp cao, tiêu chuẩn [HS]		Điện áp cao, tối ưu hóa mô-men xoắn [HT]		Điện áp cao, tiêu chuẩn [HS]		Điện áp cao, tối ưu tốc độ [HV]	
Phanh	Không có [L]	Có phanh [B]	Không có [L]	Có phanh [B]	Không có [L]	Có phanh [B]	Không có [L]	Có phanh [B]
Điện áp hoạt động danh định DC ¹⁾	680 V							
Dòng điện danh định động cơ	15,4 A		10,3 A		9,5 A		10,2 A	
Dòng điện tính liên tục	23,6 A		11,4 A				24 A	
Công suất định mức động cơ	6.377 W		4.157 W		4.257 W		4.948 W	
Mô-men xoắn danh nghĩa ²⁾	29 N m		39,7 N m		27,1 N m		13,5 N m	
dòng điện cao điểm	49,5 A		24 A				50 A	
Mô men xoắn cực đại	87 N m		86 N m		64 N m		60 N m	
Mô-men xoắn dừng	45,5 N m		44 N m		33 N m			
không đổi mô-men xoắn ³⁾	2,23 N m/A		4,38 N m/A		3,3 N m/A		1,54 N m/A	
Tốc độ xoay danh nghĩa	2.100 1/phút		1.000 1/phút		1.500 1/phút		3.500 1/phút	
Số vòng quay tối đa	3.495 1/phút		1.812 1/phút		2.368 1/phút		5.051 1/phút	
Tốc độ cơ học tối đa	8.000 1/phút				10.000 1/phút			
Tốc độ không tải tối đa của phanh	–	8.000 1/phút	–	8.000 1/phút	–	10.000 1/phút	–	10.000 1/phút
Gia tốc góc	100.000 rad/s ²							
động cơ không đổi	1,88 N m/A		3,85 N m/A		2,85 N m/A		1,32 N m/A	
Pha-pha không đổi điện áp	135,1 mVmin		264,9 mVmin		199,4 mVmin		92,9 mVmin	
Thời gian điện không đổi	17,1 ms		15,6 ms		15,4 ms		15,6 ms	
Hệ số thời gian nhiệt	55 phút				45 phút			
Cách nhiệt	0,39 K/W		0,42 K/W		0,45 K/W		0,46 K/W	
số cặp cực	5							
Điện trở cuộn dây pha-pha	0,25 Ohm		1,016 Ohm		0,935 Ohm		0,211 Ohm	
Cảm ứng cuộn dây pha-pha	4,4 mH		15,7 mH		14,6 mH		3,3 mH	
Cuộn cảm dọc cuộn dây Ld (pha)	2,15 mH		7,95 mH		7,2 mH		1,65 mH	
Cuộn dây cảm ứng ngang Lq (pha)	2,2 mH		7,85 mH		7,3 mH		1,65 mH	
tổng mômen quán tính đầu ra	57,6 kgcm ²	70,1 kgcm ²	57,6 kgcm ²	70,1 kgcm ²	38,7 kgcm ²	46,9 kgcm ²	38,7 kgcm ²	46,9 kgcm ²
Tải trọng trục dọc trục cho phép	274 N		346 N		294 N		217 N	
Tải trọng trục hướng tâm cho phép	1.370 N		1.730 N		1.470 N		1.085 N	

1) Ở nguồn điện lưới 3 pha của bộ truyền động servo, điện áp tối đa 3x 480 VAC + 10% được phép sử dụng.

2) Khi sử dụng vòng phốt trục hướng tâm, phải quan sát thấy sự sụt giảm (Giảm) của mô-men xoắn danh định là 10%.

3) Hằng số mô-men xoắn dừng bên trong

Bảng dữ liệu

Dữ liệu kỹ thuật phanh - EMMT-AS-150

Kích thước mặt bích động cơ [mm]	150			
Chiều dài lắp	Dài [L]		Trung bình [M]	
Cuộn dây điện	Điện áp cao, tiêu chuẩn [HS]	Điện áp cao, tối ưu hóa mô-men xoắn [HT]	Điện áp cao, tiêu chuẩn [HS]	Điện áp cao, tối ưu tốc độ [HV]
Điện áp vận hành DC phanh	24 V			
Tiêu thụ điện phanh	1,08 A			
Mức tiêu thụ năng lượng phanh	26 W			
Mô men giữ phanh	65 N m		45 N m	
Thời gian ngắt phanh	200 ms		230 ms	
Thời gian đóng phanh	40 ms		45 ms	
Phanh DC trễ đáp ứng	10 ms		6 ms	
Mô men quán tính khối lượng của phanh	12,5 kgcm²		8,2 kgcm²	
Công ma sát tối đa cho mỗi quá trình phanh	40.000 J		28.000 J	
Số lần dừng khẩn cấp mỗi giờ	1			
Tổng công ma sát phanh	4.500 kJ		2.600 kJ	

Bảng dữ liệu

Dữ liệu kỹ thuật chung - EMMT-AS-190				
Kích thước mặt bích động cơ [mm]	190			
Chiều dài lắp	Dài [L]		Trung bình [M]	
Cuộn dây điện	Điện áp cao, tối ưu hóa mô-men xoắn [HT]		Điện áp cao, tiêu chuẩn [HS]	
Phanh	Không có [□]	Có phanh [B]	Không có [□]	Có phanh [B]
Điện áp hoạt động danh định DC ¹⁾	680 V			
Dòng điện danh định động cơ	20 A		19,2 A	
Dòng điện tĩnh liên tục	22,8 A		25 A	
Công suất định mức động cơ	8.629 W		7.427 W	
Mô-men xoắn danh nghĩa ²⁾	82,4 N m		59,1 N m	
dòng điện cao điểm	49,7 A		41,5 A	
Mô men xoắn cực đại	183,3 N m		118,3 N m	
Mô-men xoắn dừng	93,7 N m		76,7 N m	
không đổi mô-men xoắn ³⁾	4,79 N m/A		3,56 N m/A	
Tốc độ xoay danh nghĩa	1.000 1/phút		1.200 1/phút	
Số vòng quay tối đa	1.654 1/phút		2.163 1/phút	
Tốc độ cơ học tối đa	8.000 1/phút			
Tốc độ không tải tối đa của phanh	–	8.000 1/phút	–	8.000 1/phút
Gia tốc góc	100.000 rad/s ²			
động cơ không đổi	4,12 N m/A		3,08 N m/A	
Pha-pha không đổi điện áp	289,7 mVmin		215,2 mVmin	
Thời gian điện không đổi	38,8 ms		39,6 ms	
Hệ số thời gian nhiệt	80 phút		70 phút	
Cách nhiệt	0,3 K/W		0,31 K/W	
số cặp cực	5			
Điện trở cuộn dây pha-pha	0,358 Ohm		0,285 Ohm	
Cảm ứng cuộn dây pha-pha	13,8 mH		12,3 mH	
Cuộn cảm dọc cuộn dây Ld (pha)	6,95 mH		5,65 mH	
Cuộn dây cảm ứng ngang Lq (pha)	6,9 mH		6,15 mH	
tổng mômen quán tính đầu ra	145 kgcm ²	195 kgcm ²	110 kgcm ²	160 kgcm ²
Tải trọng trục dọc trục cho phép	520 N		500 N	
Tải trọng trục hướng tâm cho phép	2.620 N		2.530 N	

1) Ở nguồn điện lưới 3 pha của bộ truyền động servo, điện áp tối đa 3x 480 VAC + 10% được phép sử dụng.

2) Khi sử dụng vòng phốt trục hướng tâm, phải quan sát thấy sự sụt giảm (Giảm) của mô-men xoắn danh định là 10%.

3) Hằng số mô-men xoắn dừng bên trong

Bảng dữ liệu

Dữ liệu kỹ thuật phanh - EMMT-AS-190		
Kích thước mặt bích động cơ [mm]	190	
Chiều dài lắp	Dài [L]	Trung bình [M]
Cuộn dây điện	Điện áp cao, tối ưu hóa mô-men xoắn [HT]	Điện áp cao, tiêu chuẩn [HS]
Điện áp vận hành DC phanh	24 V	
Tiêu thụ điện phanh	2,08 A	
Mức tiêu thụ năng lượng phanh	50 W	
Mô men giữ phanh	115 N m	
Thời gian ngắt phanh	190 ms	
Thời gian đóng phanh	65 ms	
Phanh DC trễ đáp ứng	12 ms	
Mô men quán tính khối lượng của phanh	50 kgcm ²	
Công ma sát tối đa cho mỗi quá trình phanh	62.000 J	
Số lần dừng khẩn cấp mỗi giờ	1	
Tổng công ma sát phanh	13.000 kJ	

Bảng dữ liệu

Các điều kiện vận hành và môi trường - EMMT-EC-40/EMMT-AS-40				
Kích thước mặt bích động cơ [mm]	40			
Loại động cơ	Động bộ AC [AS]		Động cơ EC [EC]	
Chiều dài lắp	Trung bình [M]	Ngắn [S]	Trung bình [M]	Ngắn [S]
Tuân theo tiêu chuẩn	IEC 60034			
Thiết kế động cơ theo EN 60034-7	IM B5, IM V1, IM V3			
Mức độ bảo vệ	IP40			
Lưu ý về mức độ bảo vệ	IP40 cho trục động cơ không phốt trục quay IP65 cho trục động cơ với phốt trục quay IP67 cho vỏ động cơ bao gồm công nghệ kết nối		IP40 cho trục động cơ không phốt trục quay IP65 cho vỏ động cơ bao gồm công nghệ kết nối IP65 cho trục động cơ với phốt trục quay	
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-40 ... 40°C			
Lưu ý về nhiệt độ môi trường ¹⁾	lên đến 80°C với giảm nhiệt -2,25% mỗi độ C	lên tới 80°C với mức giảm -2%/°C	lên đến 80°C với giảm nhiệt -1,5% mỗi độ C	
Nhiệt độ bảo quản	-40 ... 70°C			
Nhiệt độ cuộn dây tối đa	155°C			
Kiểm soát nhiệt độ	Truyền nhiệt độ động cơ kỹ thuật số qua EnDat 2.2		Dig. Nhiệt độ động cơ thông qua BiSS-C	
Loại đo theo EN 60034-1	S1			
Lớp nhiệt theo EN 60034-1	F			
Độ ẩm tương đối	0 - 90%			
Độ đồng tâm, độ đồng tâm, độ chảy dọc trục theo tiêu chuẩn DIN SPEC 42955	C			
Chất lượng cân bằng	G 2,5			
mức độ ô nhiễm	2			
Độ cao tối đa	4.000 m			
Lưu ý về chiều cao lắp đặt tối đa	chỉ từ 1.000 m với giảm dần -1,0% trên 100 m			
Tuổi thọ ổ trục ở điều kiện danh định	20.000 H			
Chu kỳ chuyển mạch phanh giữ	10 triệu lần chạy không tải (không ma sát!)			
Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp) ²⁾	theo chỉ thị EMC của EU theo chỉ thị điện áp thấp của EU theo chỉ thị RoHS của EU		theo chỉ thị EMC của EU theo chỉ thị RoHS của EU	
Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp) ³⁾	theo quy định UK cho EMV theo các quy định UK RoHS theo quy định của Vương quốc Anh đối với thiết bị điện			
Giấy phép	Dấu RCM c UL us - Recognized (OL)			
Cơ quan cấp chứng chỉ	UL E342973			
Khả năng chống rung	Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6			
chống sốc	Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27			
Tuân thủ LABS	VDMA24364 Vùng III			
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS			

1) Không có công ma sát
2) Thông tin thêm www.festo.com/catalogue/emmt →Downloads.
3) Thông tin thêm www.festo.com/catalogue/emmt →Downloads.

Bảng dữ liệu

Điều kiện vận hành và môi trường - EMMT-AS-60, 80							
Kích thước mặt bích động cơ [mm]	60			80			
Chiều dài lắp	Dài [L]	Trung bình [M]	Ngắn [S]	Rất dài [H]	Dài [L]	Trung bình [M]	Ngắn [S]
Tuân theo tiêu chuẩn	IEC 60034						
Thiết kế động cơ theo EN 60034-7	IM B5, IM V1, IM V3						
Mức độ bảo vệ	IP40						
Lưu ý về mức độ bảo vệ	IP40 cho trục động cơ không phốt trục quay IP65 cho trục động cơ với phốt trục quay IP67 cho vỏ động cơ bao gồm công nghệ kết nối						
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-40 ... 40°C						
Lưu ý về nhiệt độ môi trường ¹⁾	lên đến 80°C với giảm nhiệt -1,5% mỗi độ C						
Nhiệt độ bảo quản	-40 ... 70°C						
Nhiệt độ cuộn dây tối đa	155°C						
Kiểm soát nhiệt độ	Truyền nhiệt độ động cơ kỹ thuật số qua EnDat 2.2						
Loại đo theo EN 60034-1	S1						
Lớp nhiệt theo EN 60034-1	F						
Độ ẩm tương đối	0 - 90%						
Độ đồng tâm, độ đồng tâm, độ chảy dọc trục theo tiêu chuẩn DIN SPEC 42955	C						
Chất lượng cân bằng	G 2,5						
mức độ ô nhiễm	2						
Độ cao tối đa	4.000 m						
Lưu ý về chiều cao lắp đặt tối đa	chỉ từ 1.000 m với giảm dần -1,0% trên 100 m						
Tuổi thọ ổ trục ở điều kiện danh định	20.000 H						
Chu kỳ chuyển mạch phanh giữ	10 triệu lần chạy không tải (không ma sát!)						
Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp) ²⁾	theo chỉ thị EMC của EU theo chỉ thị điện áp thấp của EU theo chỉ thị RoHS của EU						
Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp) ³⁾	theo quy định UK cho EMV theo các quy định UK RoHS theo quy định của Vương quốc Anh đối với thiết bị điện						
Giấy phép	Dấu RCM c UL us - Recognized (OL)						
Cơ quan cấp chứng chỉ	UL E342973						
hiệu suất năng lượng	–			ENEFF (CN) / Lớp 2			–
Khả năng chống rung	Kiểm tra bộ giá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6						
chống sốc	Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27						
Tuân thủ LABS	VDMA24364 Vùng III						
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS						

1) Không có công ma sát

2) Thông tin thêm www.festo.com/catalogue/emmt →Downloads.3) Thông tin thêm www.festo.com/catalogue/emmt →Downloads.

Bảng dữ liệu

Các điều kiện vận hành và môi trường - EMMT-AS-100								
Kích thước mặt bích động cơ [mm]	100							
Chiều dài lắp	Rất dài [H]		Dài [L]		Trung bình [M]		Ngắn [S]	
Phanh	Không có [_]	Có phanh [B]	Không có [_]	Có phanh [B]	Không có [_]	Có phanh [B]	Không có [_]	Có phanh [B]
Tuân theo tiêu chuẩn	IEC 60034							
Thiết kế động cơ theo EN 60034-7	IM B5, IM V1, IM V3							
Mức độ bảo vệ	IP40							
Lưu ý về mức độ bảo vệ	IP40 cho trục động cơ không phốt trục quay IP65 cho trục động cơ với phốt trục quay IP67 cho vỏ động cơ bao gồm công nghệ kết nối							
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-40 ... 40°C							
Lưu ý về nhiệt độ môi trường ¹⁾	lên đến 80°C với giảm nhiệt -1,75% mỗi độ C	lên đến 80°C với giảm nhiệt -2,25% mỗi độ C	lên đến 80°C với giảm nhiệt -1,75% mỗi độ C	lên đến 80°C với giảm nhiệt -2,25% mỗi độ C	lên đến 80°C với giảm nhiệt -1,5% mỗi độ C			
Nhiệt độ bảo quản	-40 ... 70°C							
Nhiệt độ cuộn dây tối đa	155°C							
Kiểm soát nhiệt độ	Truyền nhiệt độ động cơ kỹ thuật số qua EnDat 2.2							
Loại đo theo EN 60034-1	S1							
Lớp nhiệt theo EN 60034-1	F							
Độ ẩm tương đối	0 - 90%							
Độ đồng tâm, độ đồng tâm, độ chảy dọc trục theo tiêu chuẩn DIN SPEC 42955	C							
Chất lượng cân bằng	G 2,5							
mức độ ô nhiễm	2							
Độ cao tối đa	4.000 m							
Lưu ý về chiều cao lắp đặt tối đa	chỉ từ 1.000 m với giảm dần -1,0% trên 100 m							
Tuổi thọ ổ trục ở điều kiện danh định	20.000 H							
Chu kỳ chuyển mạch phanh giữ	–	10 triệu lần chạy không tải (không ma sát!)	–	10 triệu lần chạy không tải (không ma sát!)	–	10 triệu lần chạy không tải (không ma sát!)	–	10 triệu lần chạy không tải (không ma sát!)
Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp) ²⁾	theo chỉ thị EMC của EU theo chỉ thị điện áp thấp của EU theo chỉ thị RoHS của EU							
Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp) ³⁾	theo quy định UK cho EMV theo các quy định UK RoHS theo quy định của Vương quốc Anh đối với thiết bị điện							
Giấy phép	Dấu RCM c UL us - Recognized (OL)							
Cơ quan cấp chứng chỉ ⁴⁾	UL E342973							
hiệu suất năng lượng	ENEFF (CN) / Lớp 2							
Khả năng chống rung	Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6							
chống sốc	Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27							
Tuân thủ LABS	VDMA24364 Vùng III							
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS							

1) Không có công ma sát
2) Thông tin thêm www.festo.com/catalogue/emmt →Downloads.
3) Thông tin thêm www.festo.com/catalogue/emmt →Downloads.
4) TÜV 968/FSP 2317.00/21: chỉ áp dụng cho các biến thể có bộ mã hóa an toàn tuyệt đối, đa vòng

Bảng dữ liệu

Điều kiện vận hành và môi trường - EMMT-AS-150, 190

Kích thước mặt bích động cơ [mm]	150				190			
Chiều dài lắp	Dài [L]		Trung bình [M]		Dài [L]		Trung bình [M]	
Phanh	Không có []	Có phanh [B]	Không có []	Có phanh [B]	Không có []	Có phanh [B]	Không có []	Có phanh [B]
Tuân theo tiêu chuẩn	IEC 60034							
Thiết kế động cơ theo EN 60034-7	IM B5, IM V1, IM V3							
Mức độ bảo vệ	IP21							
Lưu ý về mức độ bảo vệ	IP21 cho trục động cơ không phốt trục quay IP65 cho trục động cơ với phốt trục quay IP67 cho vỏ động cơ bao gồm công nghệ kết nối							
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-15 ... 40°C							
Lưu ý về nhiệt độ môi trường ¹⁾	lên đến 80°C với giảm nhiệt -1,5% mỗi độ C							
Nhiệt độ bảo quản	-20 ... 70°C							
Nhiệt độ cuộn dây tối đa	155°C							
Kiểm soát nhiệt độ	Truyền nhiệt độ động cơ kỹ thuật số qua EnDat 2.2							
Loại đo theo EN 60034-1	S1							
Lớp nhiệt theo EN 60034-1	F							
Độ ẩm tương đối	0 - 90%							
Độ đồng tâm, độ đồng tâm, độ chảy dọc trục theo tiêu chuẩn DIN SPEC 42955	C							
Chất lượng cân bằng	G 2,5							
mức độ ô nhiễm	2							
Độ cao tối đa	4.000 m							
Lưu ý về chiều cao lắp đặt tối đa	chỉ từ 1.000 m với giảm dần -1,0% trên 100 m							
Tuổi thọ ở trục ở điều kiện danh định	20.000 H							
Chu kỳ chuyển mạch phanh giữ	–	5 triệu lần chạy không tải (không ma sát!)	–	5 triệu lần chạy không tải (không ma sát!)	–	5 triệu lần chạy không tải (không ma sát!)	–	5 triệu lần chạy không tải (không ma sát!)
Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp) ²⁾	theo chỉ thị EMC của EU theo chỉ thị điện áp thấp của EU theo chỉ thị RoHS của EU							
Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp) ³⁾	theo quy định UK cho EMV theo các quy định UK RoHS theo quy định của Vương quốc Anh đối với thiết bị điện							
Giấy phép	Dấu RCM c UL us - Recognized (OL)							
Cơ quan cấp chứng chỉ ⁴⁾	TÜV 968/FSP 2317.01/25, UL E342973							
hiệu suất năng lượng	ENEFF (CN) / Lớp 1							
Khả năng chống rung	theo EN 60068-2-6							
chống sốc	theo EN 60068-2-29, 15 g/11 ms theo EN 60068-2-27							
Tuân thủ LABS	VDMA24364 Vùng III							
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS							

1) Không có công ma sát

2) Thông tin thêm www.festo.com/catalogue/emmt →Downloads.3) Thông tin thêm www.festo.com/catalogue/emmt →Downloads.

4) TÜV 968/FSP 2317.00/21: chỉ áp dụng cho các biến thể có bộ mã hóa an toàn tuyệt đối, đa vòng

Trọng lượng - EMMT-EC-40, EMMT-AS-40, EMMT-AS-60

Kích thước mặt bích động cơ [mm]	40				60					
Chiều dài lắp	Trung bình [M]		Ngắn [S]		Dài [L]		Trung bình [M]		Ngắn [S]	
Phanh	Không có []	Có phanh [B]	Không có []	Có phanh [B]	Không có []	Có phanh [B]	Không có []	Có phanh [B]	Không có []	Có phanh [B]
trọng lượng sản phẩm	700 g	800 g	500 g	600 g	1.910 g	2.230 g	1.530 g	1.850 g	1.180 g	1.500 g

Bảng dữ liệu

Trọng lượng - EMMT-AS-80

Kích thước mặt bích động cơ [mm]	80							
Chiều dài lắp	Rất dài [H]		Dài [L]		Trung bình [M]		Ngắn [S]	
Phanh	Không có []	Có phanh [B]	Không có []	Có phanh [B]	Không có []	Có phanh [B]	Không có []	Có phanh [B]
trọng lượng sản phẩm	3.910 g	4.750 g	3.290 g	4.120 g	2.640 g	3.360 g	2.020 g	2.720 g

Trọng lượng - EMMT-AS-100

Kích thước mặt bích động cơ [mm]	100							
Chiều dài lắp	Rất dài [H]		Dài [L]		Trung bình [M]		Ngắn [S]	
Phanh	Không có []	Có phanh [B]	Không có []	Có phanh [B]	Không có []	Có phanh [B]	Không có []	Có phanh [B]
trọng lượng sản phẩm	11.900 g	13.300 g	8.700 g	10.100 g	7.100 g	8.200 g	5.500 g	6.700 g

Trọng lượng - EMMT-AS-150, 190

Kích thước mặt bích động cơ [mm]	150				190			
Chiều dài lắp	Dài [L]		Trung bình [M]		Dài [L]		Trung bình [M]	
Phanh	Không có []	Có phanh [B]	Không có []	Có phanh [B]	Không có []	Có phanh [B]	Không có []	Có phanh [B]
trọng lượng sản phẩm	25.400 g	29.700 g	18.700 g	22.200 g	53.000 g	61.500 g	42.200 g	50.600 g

Dữ liệu kỹ thuật Bộ mã hóa Single turn

Kích thước mặt bích động cơ [mm]	40		60	80	100	150	190
Cuộn dây điện	Bảo vệ điện áp cực thấp, tiêu chuẩn [ES]	Điện áp thấp, tiêu chuẩn [LS]			Điện áp cao, tiêu chuẩn [HS]	Điện áp cao, tối ưu tốc độ [HV]	Điện áp cao, tối ưu hóa mô-men xoắn [HT]
Cảm biến vị trí rôto	Encoder tuyệt đối, một vòng						
Bộ mã hóa vị trí rô to điện áp hoạt động DC	5 V						
Bộ mã hóa vị trí rô to dải điện áp hoạt động DC	4,5 ... 5,5 V	3,6 ... 14 V					
Giao diện bộ mã hóa vị trí rôto	BiSS-C	EnDat 22					
Các giá trị vị trí của cảm biến vị trí rôto trên mỗi vòng quay	65.536	524.288	262.144		524.288		
Cảm biến vị trí rôto Nguyên tắc đo	từ tính	cảm ứng					
Độ phân giải cảm biến vị trí rôto	16 bit	19 bit	18 bit		19 bit		
Cảm biến vị trí rô to Số vòng quay tuyệt đối có thể phát hiện được	1						
Đo góc độ chính xác của hệ thống cảm biến vị trí rôto	-1.800 ... 1.800 giây góc	-120 ... 120 giây góc			-65 ... 65 giây góc		

Bảng dữ liệu

Dữ liệu kỹ thuật Bộ mã hóa Đa vòng

Kích thước mặt bích động cơ [mm]	40		60	80	100	150	190
Cuộn dây điện	Bảo vệ điện áp cực thấp, tiêu chuẩn [ES]	Điện áp thấp, tiêu chuẩn [LS]	Điện áp cao, tiêu chuẩn [HS]	Điện áp thấp, tiêu chuẩn [LS]	Điện áp cao, tiêu chuẩn [HS]	Điện áp cao, tối ưu tốc độ [HV]	Điện áp cao, tối ưu hóa mô-men xoắn [HT]
Cảm biến vị trí rôto	Encoder absolut multi turn (Bộ mã hóa tuyệt đối đa lượt)						
Bộ mã hóa vị trí rô to điện áp hoạt động DC	5 V						
Bộ mã hóa vị trí rô to dải điện áp hoạt động DC	4,5 ... 5,5 V		3,6 ... 14 V				
Giao diện bộ mã hóa vị trí rôto	BiSS-C		EnDat 22				
Các giá trị vị trí của cảm biến vị trí rôto trên mỗi vòng quay	131.072		524.288				
Cảm biến vị trí rôto Nguyên tắc đo	từ tính		cảm ứng				
Độ phân giải cảm biến vị trí rôto	17 bit		19 bit				
Cảm biến vị trí rô to Số vòng quay tuyệt đối có thể phát hiện được	4.096						
Đo góc độ chính xác của hệ thống cảm biến vị trí rôto	-320 ... 320 giây góc		-120 ... 120 giây góc		-65 ... 65 giây góc		

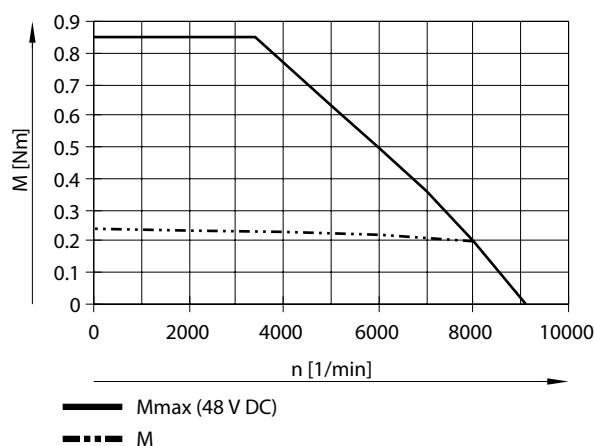
Dữ liệu kỹ thuật Bộ mã hóa an toàn Đa vòng

Kích thước mặt bích động cơ [mm]	60		80		100	150	190
Cuộn dây điện	Điện áp cao, tiêu chuẩn [HS]	Điện áp thấp, tiêu chuẩn [LS]	Điện áp cao, tiêu chuẩn [HS]	Điện áp thấp, tiêu chuẩn [LS]	Điện áp cao, tiêu chuẩn [HS]		Điện áp cao, tối ưu hóa mô-men xoắn [HT]
Cảm biến vị trí rôto	Encoder an toàn tuyệt đối nhiều vòng						
Bộ mã hóa vị trí rô to điện áp hoạt động DC	5 V						
Bộ mã hóa vị trí rô to dải điện áp hoạt động DC	3,6 ... 14 V						
Giao diện bộ mã hóa vị trí rôto	EnDat 22						
Các giá trị vị trí của cảm biến vị trí rôto trên mỗi vòng quay	524.288						
Cảm biến vị trí rôto Nguyên tắc đo	cảm ứng						
Độ phân giải cảm biến vị trí rôto	19 bit						
Cảm biến vị trí rô to Số vòng quay tuyệt đối có thể phát hiện được	4.096						
Đo góc độ chính xác của hệ thống cảm biến vị trí rôto	-120 ... 120 giây góc				-65 ... 65 giây góc		

Bảng dữ liệu

Đặc điểm liên quan đến an toàn – Bộ mã hóa an toàn					
Kích thước mặt bích động cơ [mm]	60	80	100	150	190
SIL tối đa	Tính toán vẹn an toàn cấp 3, xem Tài liệu người dùng				
PL tối đa và danh mục	Hiệu suất mức e, danh mục 3, xem Tài liệu người dùng				
Chức năng từng phần an toàn lên đến SIL2	Thu thập và truyền dữ liệu vị trí một lượt một cách an toàn				
Chức năng từng phần an toàn lên đến SIL3	Thu thập và truyền dữ liệu vị trí một vòng một cách an toàn, chỉ với chức năng phần mềm bổ sung trong bộ truyền động servo				
Chức năng từng phần an toàn đến PL d, Kat. 3	Thu thập và truyền dữ liệu vị trí một lượt một cách an toàn				
Chức năng từng phần an toàn đến PL e, Kat. 3	Thu thập và truyền dữ liệu vị trí một vòng một cách an toàn, chỉ với chức năng phần mềm bổ sung trong bộ truyền động servo				
PFHd, thành phần phụ	15 x 10E-9, bộ mã hóa				
Tuổi thọ sử dụng T _m , thành phần bộ phận	20 năm, cảm biến vị trí rôto				

Mô-men xoắn M tùy thuộc vào tốc độ n đối với EMMT-EC-40, ngắn, điện áp cực thấp an toàn, không có/có phanh



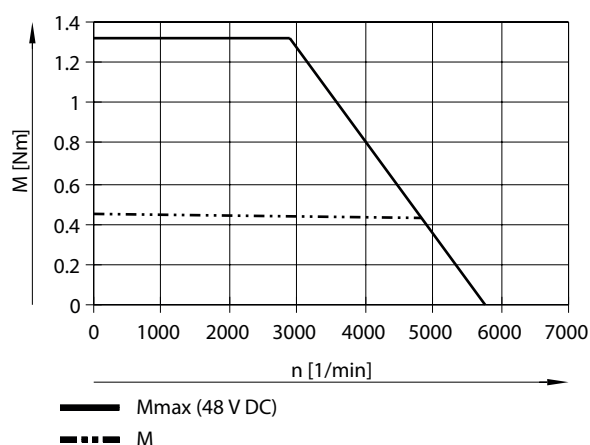
Đặc tính động cơ điển hình ở điện áp danh định và bộ điều khiển động cơ lý tưởng.

Tuân thủ tốc độ tối đa cho phép của các thành phần hỗ trợ và tích hợp sẵn (chẳng hạn như phanh, bộ mã hóa, v.v.).

M_{max} = Mô-men xoắn cực đại

M = Mô-men xoắn danh nghĩa

Mô-men xoắn M tùy thuộc vào tốc độ n đối với EMMT-EC-40, ở giữa, điện áp thấp, không có/có phanh



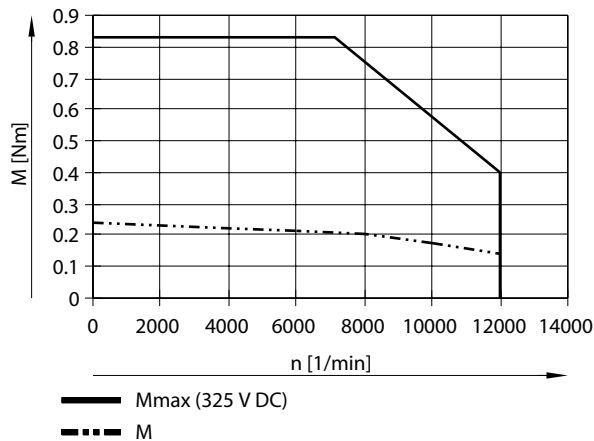
Đặc tính động cơ điển hình ở điện áp danh định và bộ điều khiển động cơ lý tưởng.

Tuân thủ tốc độ tối đa cho phép của các thành phần hỗ trợ và tích hợp sẵn (chẳng hạn như phanh, bộ mã hóa, v.v.).

M_{max} = Mô-men xoắn cực đại

M = Mô-men xoắn danh nghĩa

Bảng dữ liệu

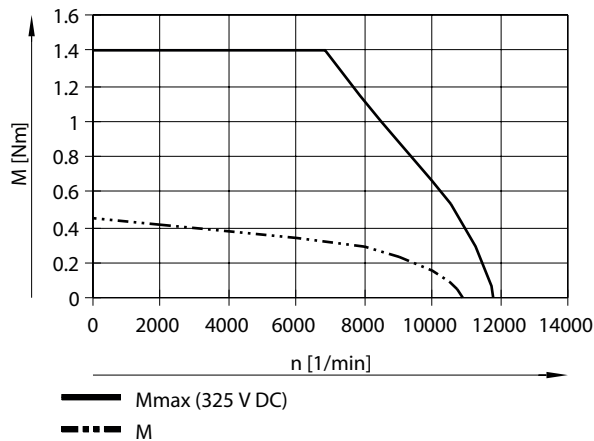
Mô-men xoắn M tùy thuộc vào tốc độ n đối với EMMT-AS-40, ngắn, điện áp thấp, không có/có phanh

Đặc tính động cơ điển hình ở điện áp danh định và bộ điều khiển động cơ lý tưởng.

Tuân thủ tốc độ tối đa cho phép của các thành phần hỗ trợ và tích hợp sẵn (chẳng hạn như phanh, bộ mã hóa, v.v.).

Mmax = Mô-men xoắn cực đại

M = Mô-men xoắn danh nghĩa

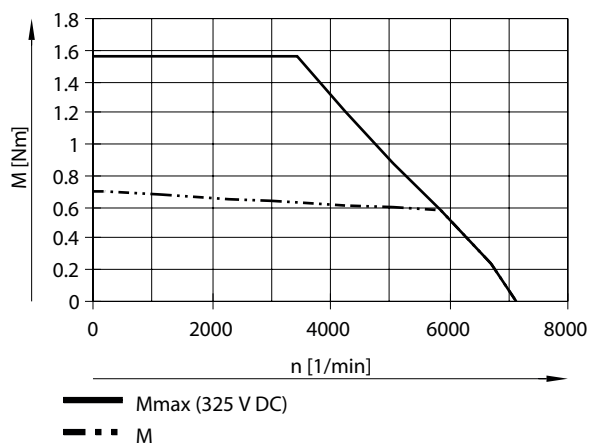
Mô-men xoắn M tùy thuộc vào tốc độ n đối với EMMT-AS-40, ở giữa, điện áp thấp, không có/có phanh

Đặc tính động cơ điển hình ở điện áp danh định và bộ điều khiển động cơ lý tưởng.

Tuân thủ tốc độ tối đa cho phép của các thành phần hỗ trợ và tích hợp sẵn (chẳng hạn như phanh, bộ mã hóa, v.v.).

Mmax = Mô-men xoắn cực đại

M = Mô-men xoắn danh nghĩa

Mô-men xoắn M tùy thuộc vào tốc độ n đối với EMMT-AS-60, ngắn, điện áp thấp, không có phanh

Đặc tính động cơ điển hình ở điện áp danh định và bộ điều khiển động cơ lý tưởng.

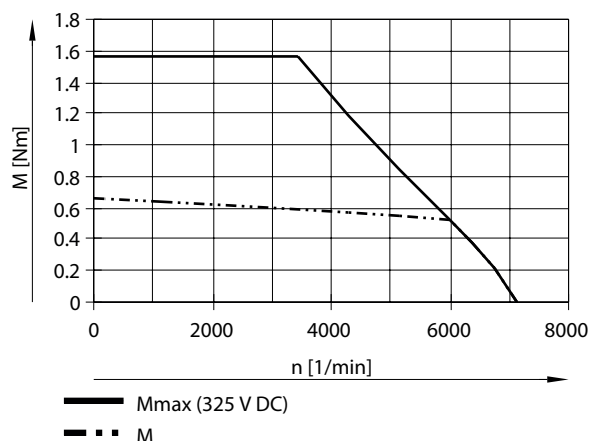
Tuân thủ tốc độ tối đa cho phép của các thành phần hỗ trợ và tích hợp sẵn (chẳng hạn như phanh, bộ mã hóa, v.v.).

Mmax = Mô-men xoắn cực đại

M = Mô-men xoắn danh nghĩa

Bảng dữ liệu

Mô-men xoắn M tùy thuộc vào tốc độ n đối với EMMT-AS-60, ngắn, điện áp thấp, có phanh



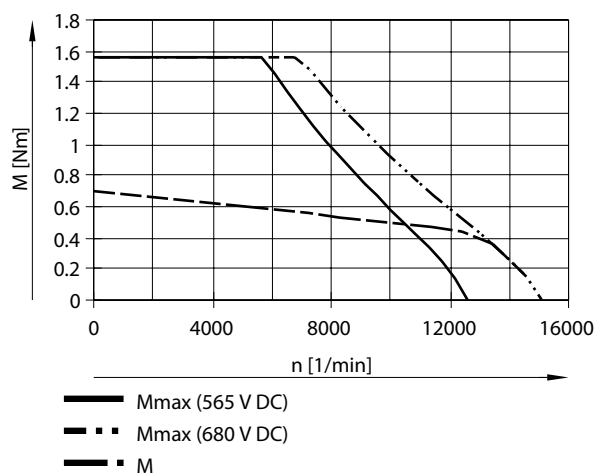
Đặc tính động cơ điển hình ở điện áp danh định và bộ điều khiển động cơ lý tưởng hóa.

Tuân thủ tốc độ tối đa cho phép của các thành phần hỗ trợ và tích hợp sẵn (chẳng hạn như phanh, bộ mã hóa, v.v.).

M_{max} = Mô-men xoắn cực đại

M = Mô-men xoắn danh nghĩa

Mô-men xoắn M tùy thuộc vào tốc độ n đối với EMMT-AS-60, ngắn, điện áp cao, không có phanh



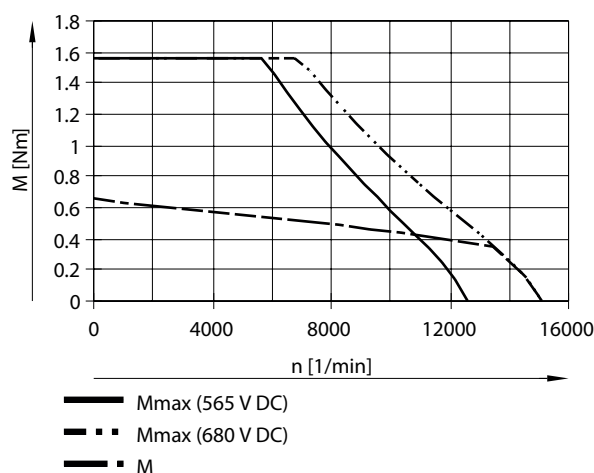
Đặc tính động cơ điển hình ở điện áp danh định và bộ điều khiển động cơ lý tưởng hóa.

Tuân thủ tốc độ tối đa cho phép của các thành phần hỗ trợ và tích hợp sẵn (chẳng hạn như phanh, bộ mã hóa, v.v.).

M_{max} = Mô-men xoắn cực đại

M = Mô-men xoắn danh nghĩa

Mô-men xoắn M tùy thuộc vào tốc độ n đối với EMMT-AS-60, ngắn, điện áp cao, có phanh



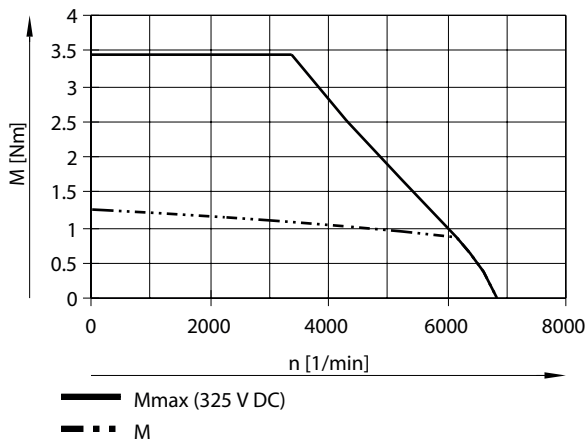
Đặc tính động cơ điển hình ở điện áp danh định và bộ điều khiển động cơ lý tưởng hóa.

Tuân thủ tốc độ tối đa cho phép của các thành phần hỗ trợ và tích hợp sẵn (chẳng hạn như phanh, bộ mã hóa, v.v.).

M_{max} = Mô-men xoắn cực đại

M = Mô-men xoắn danh nghĩa

Bảng dữ liệu

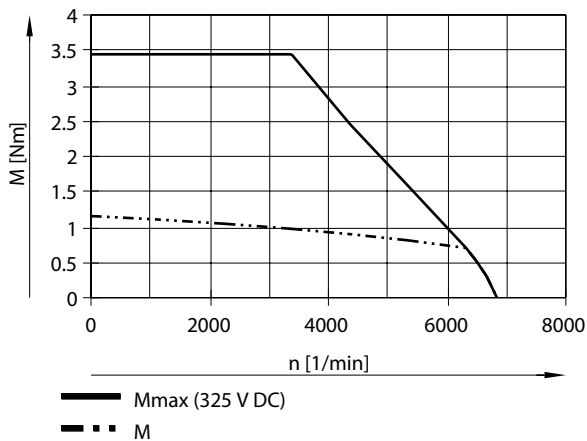
Mô-men xoắn M tùy thuộc vào tốc độ n đối với EMMT-AS-60-S-HS, ở giữa, điện áp thấp không có phanh

Đặc tính động cơ điển hình ở điện áp danh định và bộ điều khiển động cơ lý tưởng hóa.

Tuân thủ tốc độ tối đa cho phép của các thành phần hỗ trợ và tích hợp sẵn (chẳng hạn như phanh, bộ mã hóa, v.v.).

M_{max} = Mô-men xoắn cực đại

M = Mô-men xoắn danh nghĩa

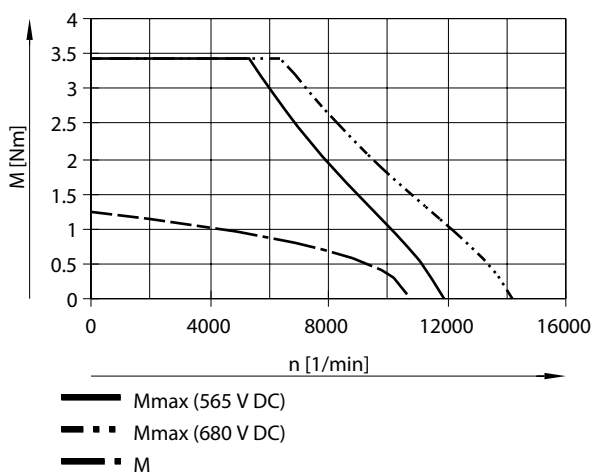
Mô-men xoắn M tùy thuộc vào tốc độ n đối với EMMT-AS-60, ở giữa, điện áp thấp, có phanh

Đặc tính động cơ điển hình ở điện áp danh định và bộ điều khiển động cơ lý tưởng hóa.

Tuân thủ tốc độ tối đa cho phép của các thành phần hỗ trợ và tích hợp sẵn (chẳng hạn như phanh, bộ mã hóa, v.v.).

M_{max} = Mô-men xoắn cực đại

M = Mô-men xoắn danh nghĩa

Mô-men xoắn M tùy thuộc vào tốc độ n đối với EMMT-AS-60-S-HS, ở giữa, điện áp cao không có phanh

Đặc tính động cơ điển hình ở điện áp danh định và bộ điều khiển động cơ lý tưởng hóa.

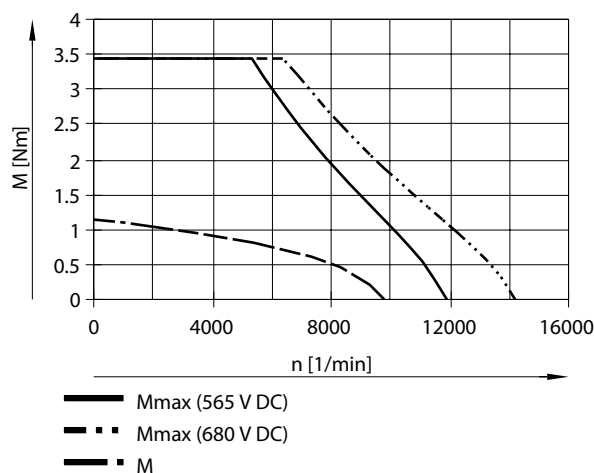
Tuân thủ tốc độ tối đa cho phép của các thành phần hỗ trợ và tích hợp sẵn (chẳng hạn như phanh, bộ mã hóa, v.v.).

M_{max} = Mô-men xoắn cực đại

M = Mô-men xoắn danh nghĩa

Bảng dữ liệu

Mô-men xoắn M tùy thuộc vào tốc độ n đối với EMMT-AS-60, ở giữa, điện áp cao, có phanh



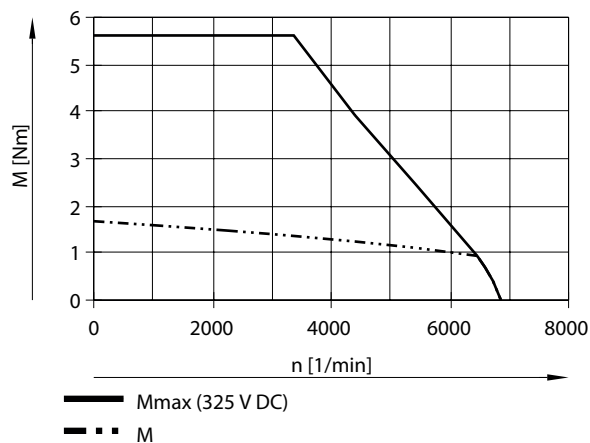
Đặc tính động cơ điển hình ở điện áp danh định và bộ điều khiển động cơ lý tưởng hóa.

Tuân thủ tốc độ tối đa cho phép của các thành phần hỗ trợ và tích hợp sẵn (chẳng hạn như phanh, bộ mã hóa, v.v.).

M_{max} = Mô-men xoắn cực đại

M = Mô-men xoắn danh nghĩa

Mô-men xoắn M tùy thuộc vào tốc độ n đối với EMMT-AS-60, dài, điện áp thấp, không có phanh



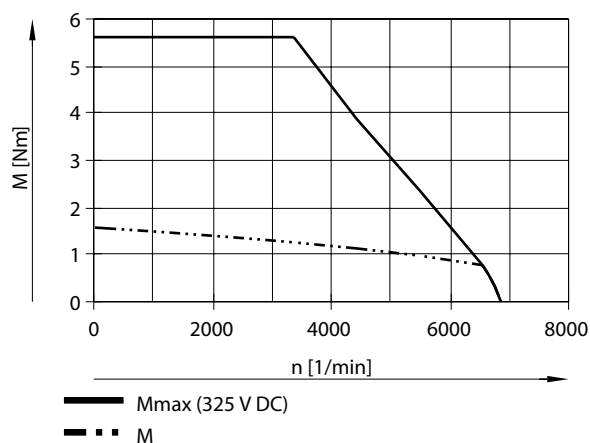
Đặc tính động cơ điển hình ở điện áp danh định và bộ điều khiển động cơ lý tưởng hóa.

Tuân thủ tốc độ tối đa cho phép của các thành phần hỗ trợ và tích hợp sẵn (chẳng hạn như phanh, bộ mã hóa, v.v.).

M_{max} = Mô-men xoắn cực đại

M = Mô-men xoắn danh nghĩa

Mô-men xoắn M tùy thuộc vào tốc độ n đối với EMMT-AS-60, dài, điện áp thấp, có phanh



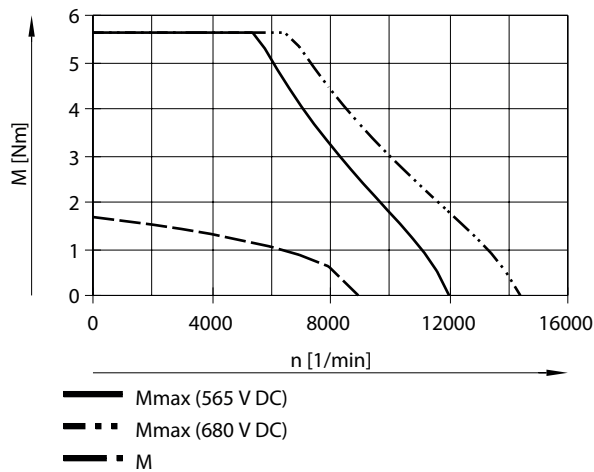
Đặc tính động cơ điển hình ở điện áp danh định và bộ điều khiển động cơ lý tưởng hóa.

Tuân thủ tốc độ tối đa cho phép của các thành phần hỗ trợ và tích hợp sẵn (chẳng hạn như phanh, bộ mã hóa, v.v.).

M_{max} = Mô-men xoắn cực đại

M = Mô-men xoắn danh nghĩa

Bảng dữ liệu

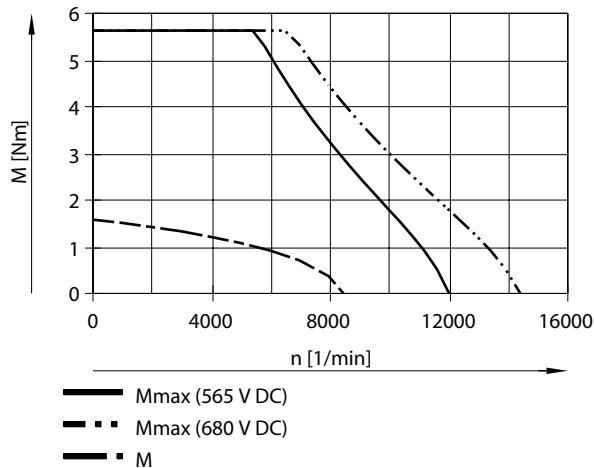
Mô-men xoắn M tùy thuộc vào tốc độ n đối với EMMT-AS-60, dài, điện áp cao, không có phanh

Đặc tính động cơ điển hình ở điện áp danh định và bộ điều khiển động cơ lý tưởng hóa.

Tuân thủ tốc độ tối đa cho phép của các thành phần hỗ trợ và tích hợp sẵn (chẳng hạn như phanh, bộ mã hóa, v.v.).

M_{max} = Mô-men xoắn cực đại

M = Mô-men xoắn danh nghĩa

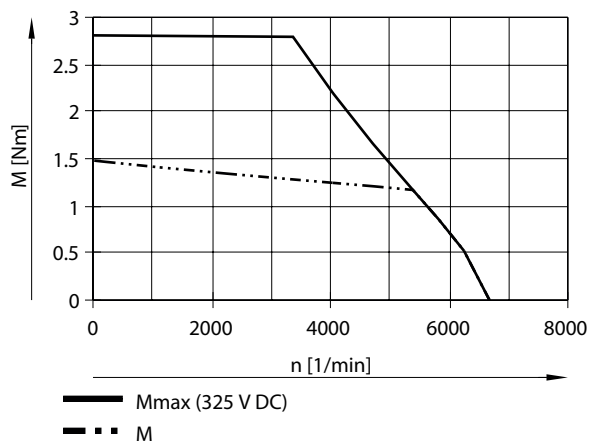
Mô-men xoắn M tùy thuộc vào tốc độ n đối với EMMT-AS-60, dài, điện áp cao, có phanh

Đặc tính động cơ điển hình ở điện áp danh định và bộ điều khiển động cơ lý tưởng hóa.

Tuân thủ tốc độ tối đa cho phép của các thành phần hỗ trợ và tích hợp sẵn (chẳng hạn như phanh, bộ mã hóa, v.v.).

M_{max} = Mô-men xoắn cực đại

M = Mô-men xoắn danh nghĩa

Mô-men xoắn M tùy thuộc vào tốc độ n đối với EMMT-AS-80, ngắn, điện áp thấp, không có/có phanh

Đặc tính động cơ điển hình ở điện áp danh định và bộ điều khiển động cơ lý tưởng hóa.

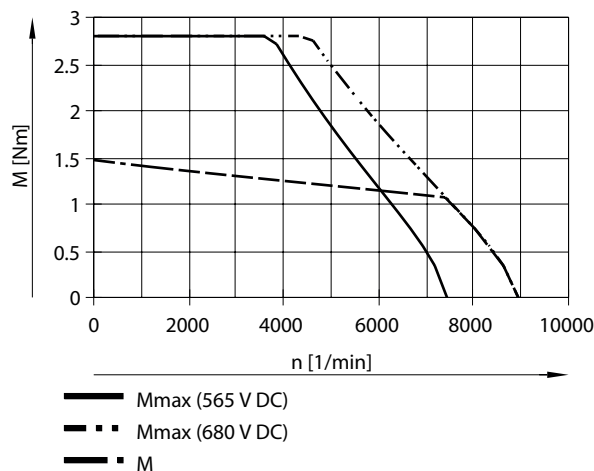
Tuân thủ tốc độ tối đa cho phép của các thành phần hỗ trợ và tích hợp sẵn (chẳng hạn như phanh, bộ mã hóa, v.v.).

M_{max} = Mô-men xoắn cực đại

M = Mô-men xoắn danh nghĩa

Bảng dữ liệu

Mô-men xoắn M tùy thuộc vào tốc độ n đối với EMMT-AS-80, ngắn, điện áp cao, không có/có phanh



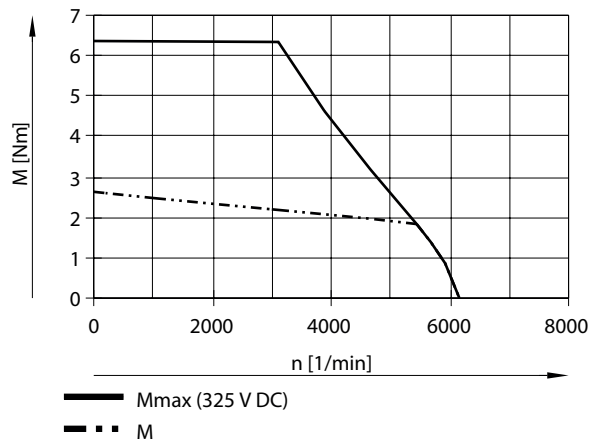
Đặc tính động cơ điển hình ở điện áp danh định và bộ điều khiển động cơ lý tưởng hóa.

Tuân thủ tốc độ tối đa cho phép của các thành phần hỗ trợ và tích hợp sẵn (chẳng hạn như phanh, bộ mã hóa, v.v.).

Mmax = Mô-men xoắn cực đại

M = Mô-men xoắn danh nghĩa

Mô-men xoắn M tùy thuộc vào tốc độ n đối với EMMT-AS-80, ở giữa, điện áp thấp, không có/có phanh



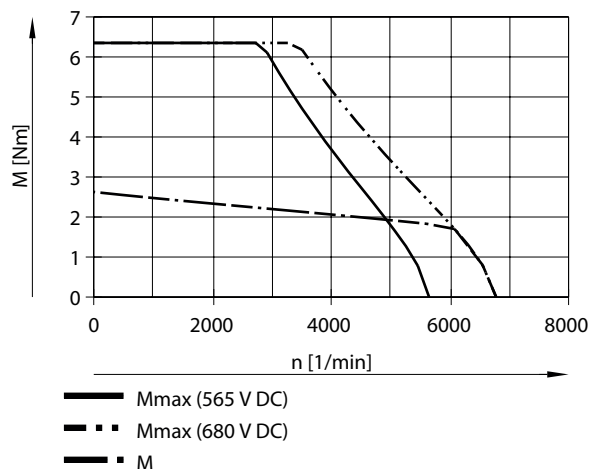
Đặc tính động cơ điển hình ở điện áp danh định và bộ điều khiển động cơ lý tưởng hóa.

Tuân thủ tốc độ tối đa cho phép của các thành phần hỗ trợ và tích hợp sẵn (chẳng hạn như phanh, bộ mã hóa, v.v.).

Mmax = Mô-men xoắn cực đại

M = Mô-men xoắn danh nghĩa

Mô-men xoắn M tùy thuộc vào tốc độ n đối với EMMT-AS-80, ở giữa, điện áp cao, không có/có phanh



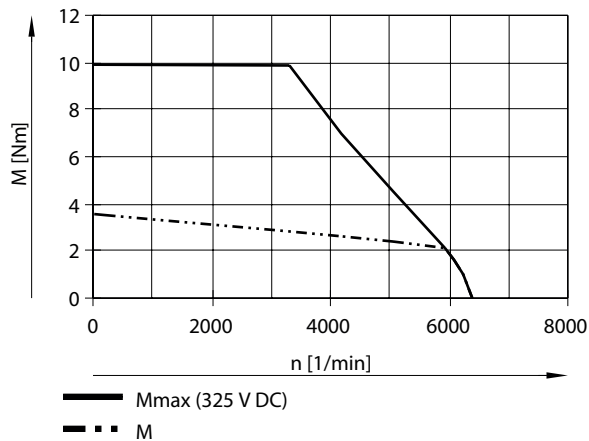
Đặc tính động cơ điển hình ở điện áp danh định và bộ điều khiển động cơ lý tưởng hóa.

Tuân thủ tốc độ tối đa cho phép của các thành phần hỗ trợ và tích hợp sẵn (chẳng hạn như phanh, bộ mã hóa, v.v.).

Mmax = Mô-men xoắn cực đại

M = Mô-men xoắn danh nghĩa

Bảng dữ liệu

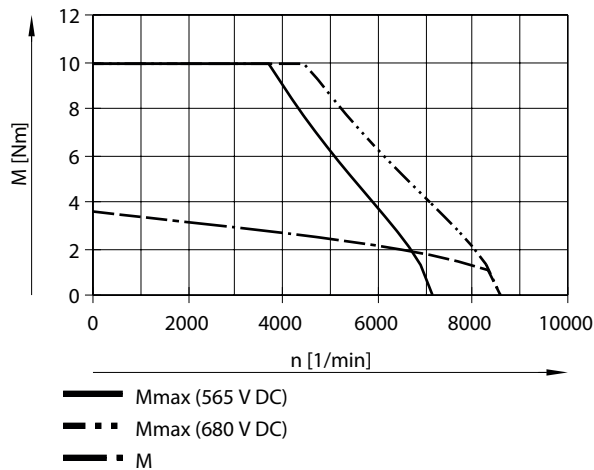
Mô-men xoắn M tùy thuộc vào tốc độ n đối với EMMT-AS-80, dài, điện áp thấp, không có/có phanh

Đặc tính động cơ điển hình ở điện áp danh định và bộ điều khiển động cơ lý tưởng hóa.

Tuân thủ tốc độ tối đa cho phép của các thành phần hỗ trợ và tích hợp sẵn (chẳng hạn như phanh, bộ mã hóa, v.v.).

Mmax = Mô-men xoắn cực đại

M = Mô-men xoắn danh nghĩa

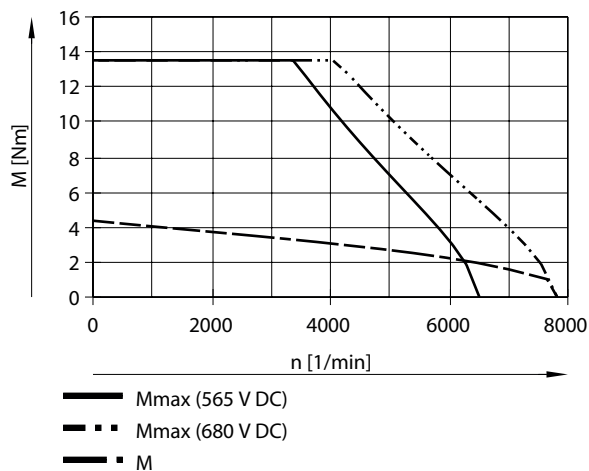
Mô-men xoắn M tùy thuộc vào tốc độ n đối với EMMT-AS-80, dài, điện áp cao, không có/có phanh

Đặc tính động cơ điển hình ở điện áp danh định và bộ điều khiển động cơ lý tưởng hóa.

Tuân thủ tốc độ tối đa cho phép của các thành phần hỗ trợ và tích hợp sẵn (chẳng hạn như phanh, bộ mã hóa, v.v.).

Mmax = Mô-men xoắn cực đại

M = Mô-men xoắn danh nghĩa

Mô-men xoắn M tùy thuộc vào tốc độ n đối với EMMT-AS-80, rất dài, điện áp cao, không có/có phanh

Đặc tính động cơ điển hình ở điện áp danh định và bộ điều khiển động cơ lý tưởng hóa.

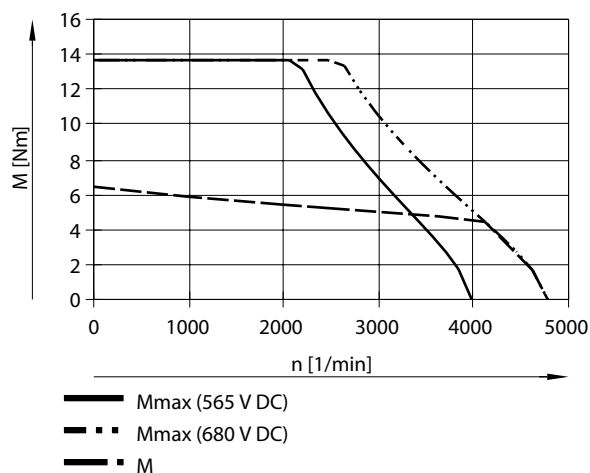
Tuân thủ tốc độ tối đa cho phép của các thành phần hỗ trợ và tích hợp sẵn (chẳng hạn như phanh, bộ mã hóa, v.v.).

Mmax = Mô-men xoắn cực đại

M = Mô-men xoắn danh nghĩa

Bảng dữ liệu

Mô-men xoắn M tùy thuộc vào tốc độ n đối với EMMT-AS-100, ngắn, điện áp cao, không có/có phanh



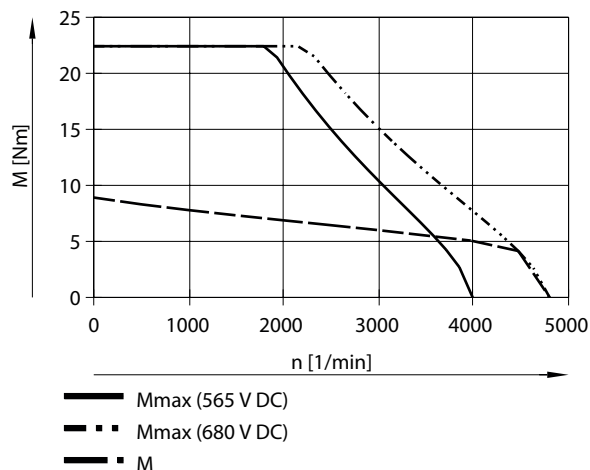
Đặc tính động cơ điển hình ở điện áp danh định và bộ điều khiển động cơ lý tưởng hóa.

Tuân thủ tốc độ tối đa cho phép của các thành phần hỗ trợ và tích hợp sẵn (chẳng hạn như phanh, bộ mã hóa, v.v.).

Mmax = Mô-men xoắn cực đại

M = Mô-men xoắn danh nghĩa

Mô-men xoắn M tùy thuộc vào tốc độ n đối với EMMT-AS-100, ở giữa, điện áp cao, không có/có phanh



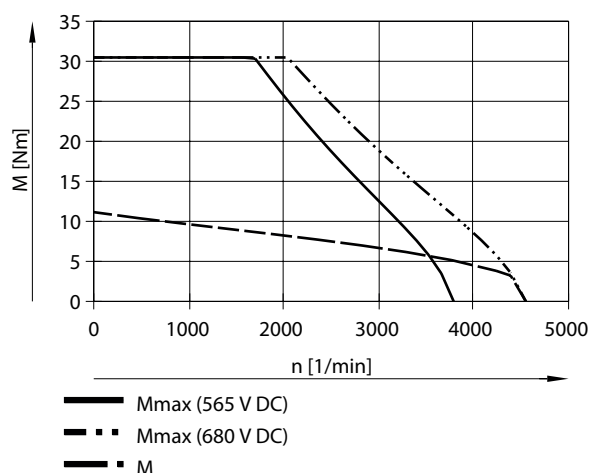
Đặc tính động cơ điển hình ở điện áp danh định và bộ điều khiển động cơ lý tưởng hóa.

Tuân thủ tốc độ tối đa cho phép của các thành phần hỗ trợ và tích hợp sẵn (chẳng hạn như phanh, bộ mã hóa, v.v.).

Mmax = Mô-men xoắn cực đại

M = Mô-men xoắn danh nghĩa

Mô-men xoắn M tùy thuộc vào tốc độ n đối với EMMT-AS-100, dài, điện áp cao, không có phanh



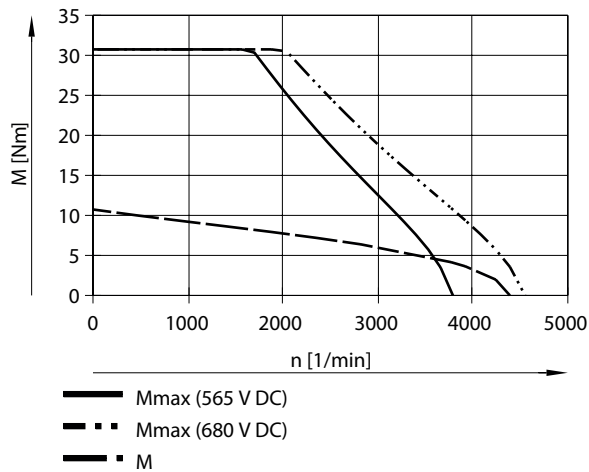
Đặc tính động cơ điển hình ở điện áp danh định và bộ điều khiển động cơ lý tưởng hóa.

Tuân thủ tốc độ tối đa cho phép của các thành phần hỗ trợ và tích hợp sẵn (chẳng hạn như phanh, bộ mã hóa, v.v.).

Mmax = Mô-men xoắn cực đại

M = Mô-men xoắn danh nghĩa

Bảng dữ liệu

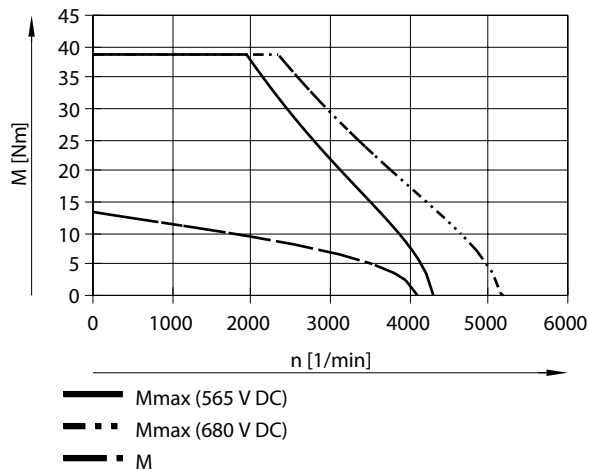
Mô-men xoắn M tùy thuộc vào tốc độ n đối với EMMT-AS-100, dài, điện áp cao, có phanh

Đặc tính động cơ điển hình ở điện áp danh định và bộ điều khiển động cơ lý tưởng.

Tuân thủ tốc độ tối đa cho phép của các thành phần hỗ trợ và tích hợp sẵn (chẳng hạn như phanh, bộ mã hóa, v.v.).

Mmax = Mô-men xoắn cực đại

M = Mô-men xoắn danh nghĩa

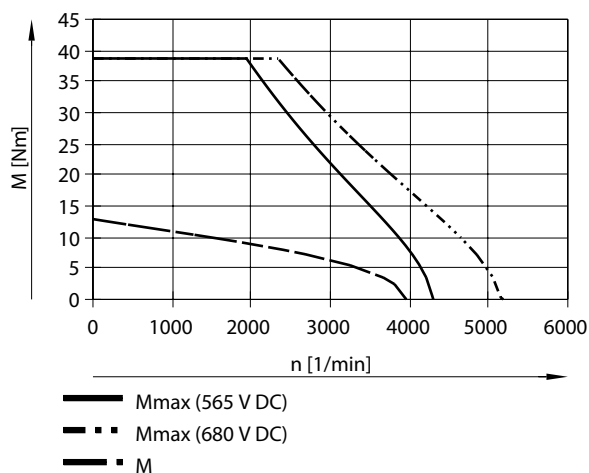
Mô-men xoắn M tùy thuộc vào tốc độ n đối với EMMT-AS-100, rất dài, điện áp cao, không có/có phanh

Đặc tính động cơ điển hình ở điện áp danh định và bộ điều khiển động cơ lý tưởng.

Tuân thủ tốc độ tối đa cho phép của các thành phần hỗ trợ và tích hợp sẵn (chẳng hạn như phanh, bộ mã hóa, v.v.).

Mmax = Mô-men xoắn cực đại

M = Mô-men xoắn danh nghĩa

Mô-men xoắn M tùy thuộc vào tốc độ n đối với EMMT-AS-100, rất dài, điện áp cao, có phanh

Đặc tính động cơ điển hình ở điện áp danh định và bộ điều khiển động cơ lý tưởng.

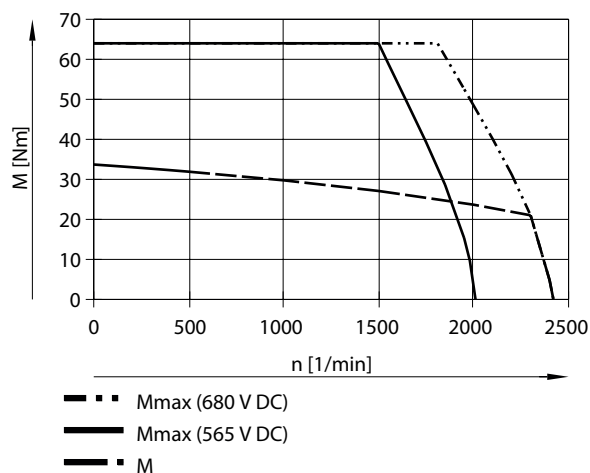
Tuân thủ tốc độ tối đa cho phép của các thành phần hỗ trợ và tích hợp sẵn (chẳng hạn như phanh, bộ mã hóa, v.v.).

Mmax = Mô-men xoắn cực đại

M = Mô-men xoắn danh nghĩa

Bảng dữ liệu

Mô-men xoắn M tùy thuộc vào tốc độ n đối với EMMT-AS-150, ở giữa, điện áp cao, không có/có phanh



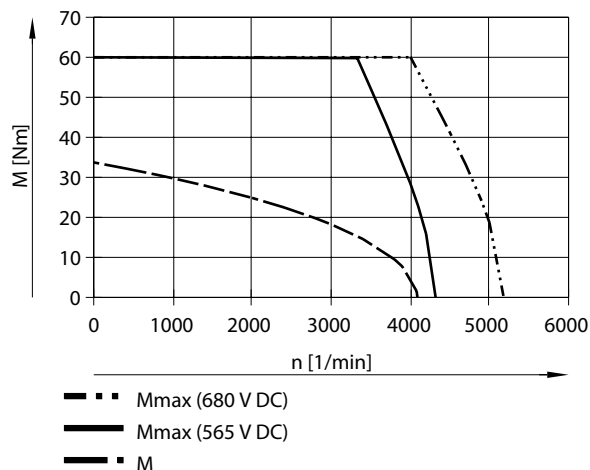
Đặc tính động cơ điển hình ở điện áp danh định và bộ điều khiển động cơ lý tưởng hóa.

Tuân thủ tốc độ tối đa cho phép của các thành phần hỗ trợ và tích hợp sẵn (chẳng hạn như phanh, bộ mã hóa, v.v.).

Mmax = Mô-men xoắn cực đại

M = Mô-men xoắn danh nghĩa

Mô-men xoắn M tùy thuộc vào tốc độ n đối với EMMT-AS-150, ở giữa, điện áp cao tối ưu hóa tốc độ, có/không có phanh



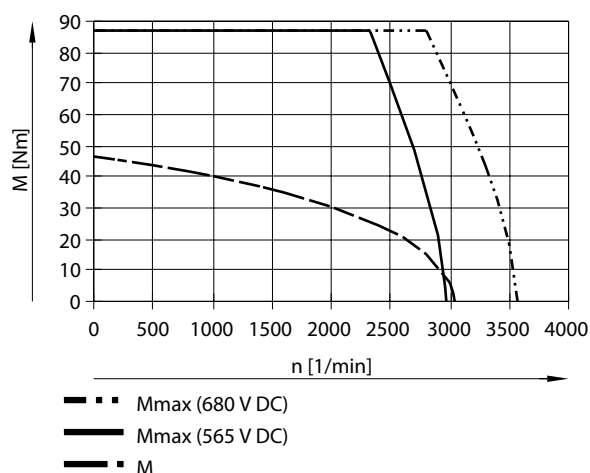
Đặc tính động cơ điển hình ở điện áp danh định và bộ điều khiển động cơ lý tưởng hóa.

Tuân thủ tốc độ tối đa cho phép của các thành phần hỗ trợ và tích hợp sẵn (chẳng hạn như phanh, bộ mã hóa, v.v.).

Mmax = Mô-men xoắn cực đại

M = Mô-men xoắn danh nghĩa

Mô-men xoắn M tùy thuộc vào tốc độ n đối với EMMT-AS-150, dài, điện áp cao, không có/có phanh



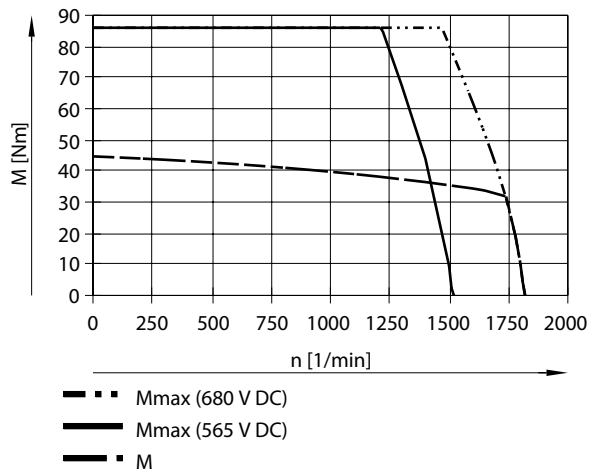
Đặc tính động cơ điển hình ở điện áp danh định và bộ điều khiển động cơ lý tưởng hóa.

Tuân thủ tốc độ tối đa cho phép của các thành phần hỗ trợ và tích hợp sẵn (chẳng hạn như phanh, bộ mã hóa, v.v.).

Mmax = Mô-men xoắn cực đại

M = Mô-men xoắn danh nghĩa

Bảng dữ liệu

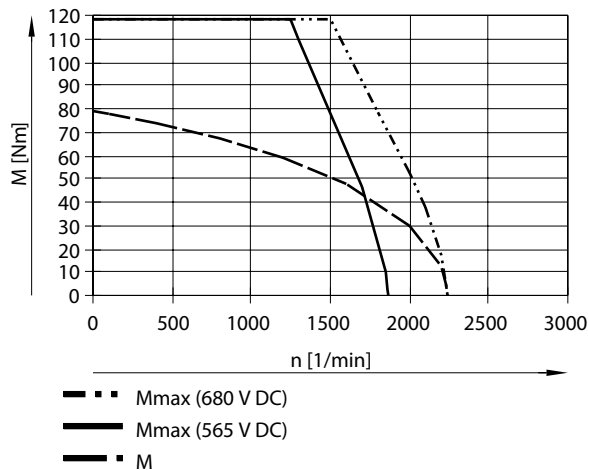
Mô-men xoắn M tùy thuộc vào tốc độ n đối với EMMT-AS-150, dài, điện áp cao, tối ưu hóa mô-men xoắn, có/không có phanh

Đặc tính động cơ điển hình ở điện áp danh định và bộ điều khiển động cơ lý tưởng hóa.

Tuân thủ tốc độ tối đa cho phép của các thành phần hỗ trợ và tích hợp sẵn (chẳng hạn như phanh, bộ mã hóa, v.v.).

Mmax = Mô-men xoắn cực đại

M = Mô-men xoắn danh nghĩa

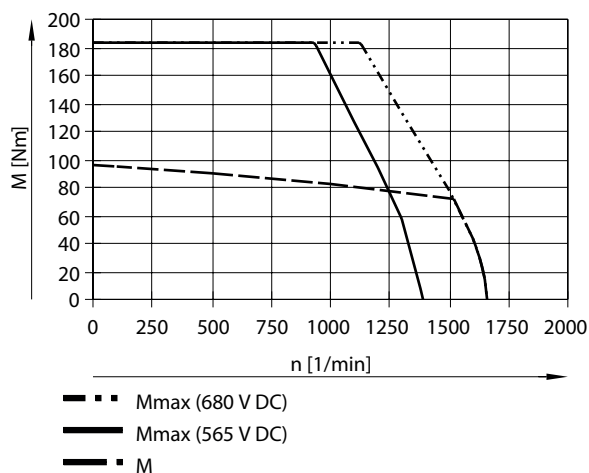
Mô-men xoắn M tùy thuộc vào tốc độ n đối với EMMT-AS-190, ở giữa, điện áp cao, không có/có phanh

Đặc tính động cơ điển hình ở điện áp danh định và bộ điều khiển động cơ lý tưởng hóa.

Tuân thủ tốc độ tối đa cho phép của các thành phần hỗ trợ và tích hợp sẵn (chẳng hạn như phanh, bộ mã hóa, v.v.).

Mmax = Mô-men xoắn cực đại

M = Mô-men xoắn danh nghĩa

Mô-men xoắn M tùy thuộc vào tốc độ n đối với EMMT-AS-190, dài, điện áp cao, tối ưu hóa mô-men xoắn, có/không có phanh

Đặc tính động cơ điển hình ở điện áp danh định và bộ điều khiển động cơ lý tưởng hóa.

Tuân thủ tốc độ tối đa cho phép của các thành phần hỗ trợ và tích hợp sẵn (chẳng hạn như phanh, bộ mã hóa, v.v.).

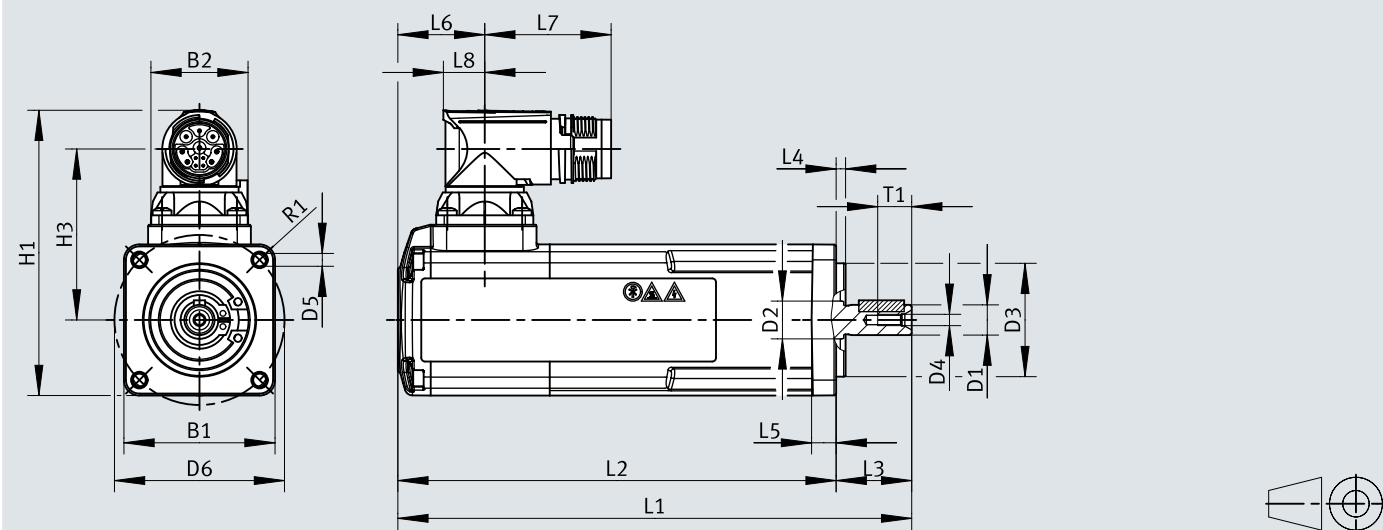
Mmax = Mô-men xoắn cực đại

M = Mô-men xoắn danh nghĩa

Kích thước

Kích thước – EMMT-EC-40

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



		B1	B2	D1 ø h6	D2 ø	D3 ø h7	D4	D5 ø
EMMT-EC-40	S	40	26	8	10	30	M3	3,4
	M							

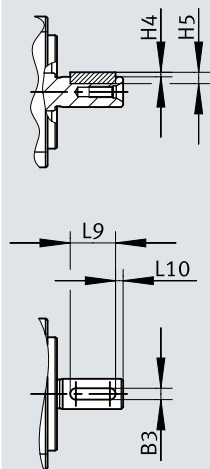
		D6 ø ±0,3	H1	H3	L1		L2		L3
						B ¹⁾	±2	B ¹⁾ ±2	
EMMT-EC-40	S	45	75,4	45,1	116	139,1	96	119,1	20 ^{+0,5/-0,7}
	M				136	159,1	116	139,1	

		L4	L5	L6		L7	L8	R1	T1
		±0,2	±0,3		B ¹⁾				
EMMT-EC-40	S	2,5	6,5	22,3	46,1	33,5	13	4	9
	M								

1) có phanh

Kích thước

Kích thước – Chìa khóa cho EMMT-EC-40

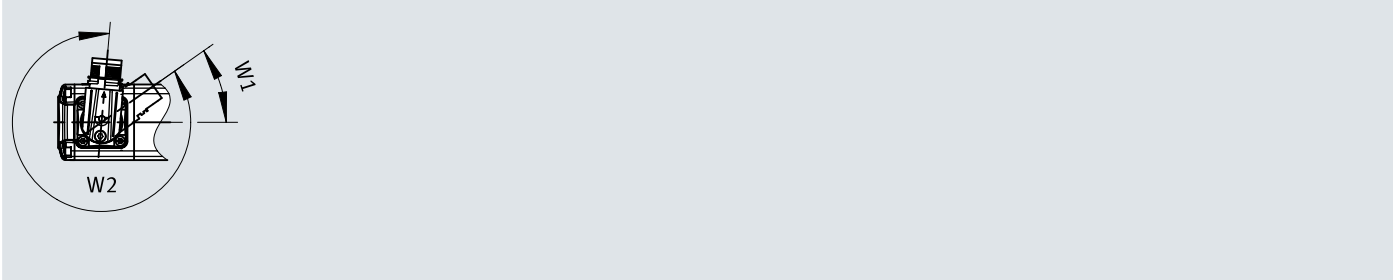
Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

	B3	H4	H5	L9 -0,2	L10	1)
EMMT-EC-40-...-K	3	1,2	3	12	2	DIN 6885 A 3x3x12

1) Then dẫn

Kích thước

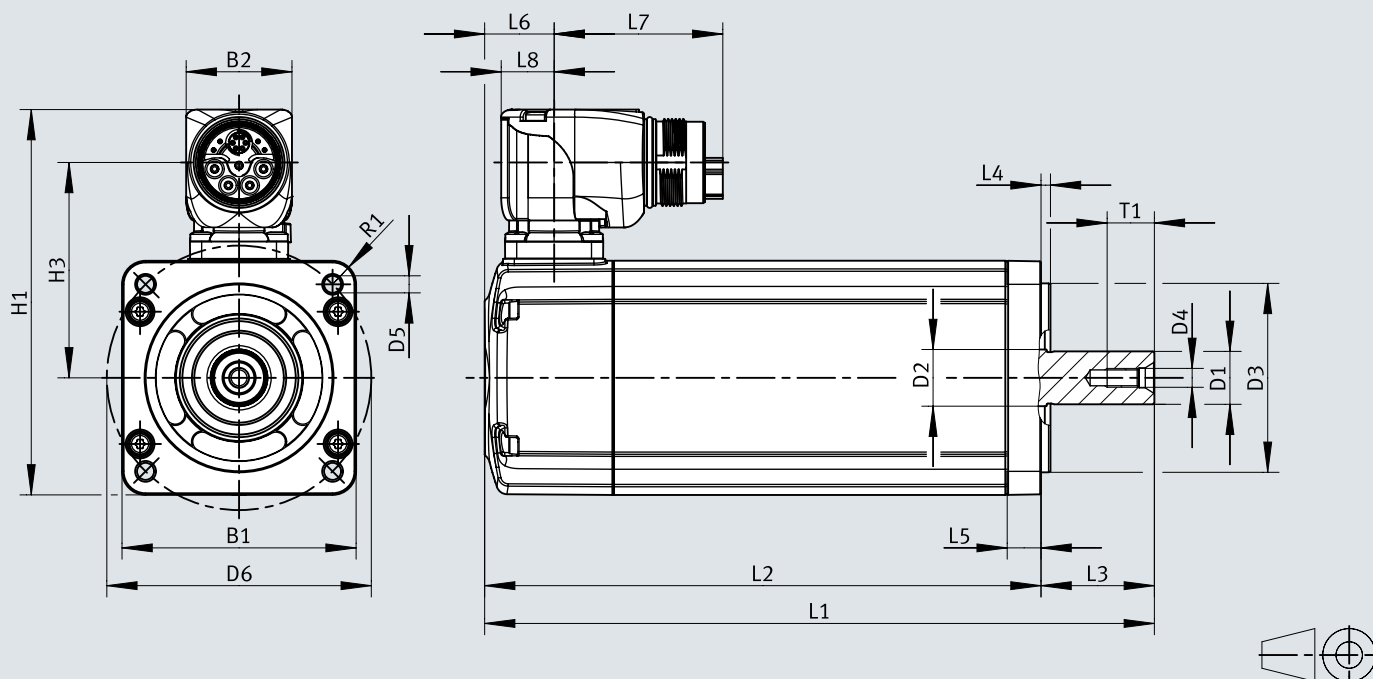
Kích thước – Đầu nối cho EMMT-EC-40 Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



	W1	W2
EMMT-EC-...	-35°	310°

Kích thước

Kích thước – EMMT-AS-40, 60, 80, 100

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

[1] Chỉ những động cơ không có lò xo khớp mới có thể được sử dụng kết hợp với bộ song song và bộ hướng trục (EAMM-U / EAMM-A).

Kích thước

		B1	B2	D1 ø h6	D2 ø	D3 ø h7	D4	D5 ø
EMMT-AS-40	S	40	28	8	10	30	M3	3,4
	M							
EMMT-AS-60	S	62	28	14	15	50	M5	4,3
	M							
	L							
EMMT-AS-80	S	82	28	19	20	70	M6	5,3
	M							
	L							
	H							
EMMT-AS-100	S	104	28	19	20	95	M6	9
	M							
	L							
	H							

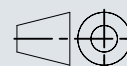
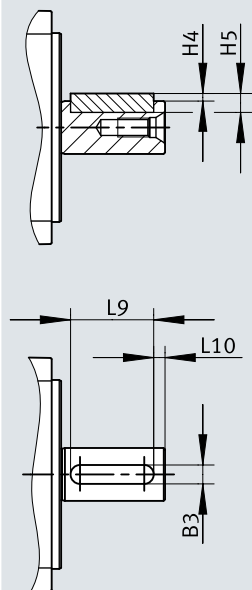
		D6 ø ±0,3	H1	H3	L1		L2		L3
						B ¹⁾	±2	B ¹⁾ ±2	
EMMT-AS-40	S	45	84,7	50,7	116	139,1	96	119,1	20 _{+0,5/-0,7}
	M				136	159,1	116	139,1	
EMMT-AS-60	S	70	102	57	144,5	177,3	114,5	147,3	30 _{+0,5/-0,2}
	M				164,5	197,3	134,5	167,3	
	L				184,5	217,3	154,5	187,3	
EMMT-AS-80	S	90	122	67	165,2	209,4	130,2	174,4	35 _{+0,4/-0,2}
	M				185,2	229,4	150,2	194,4	
	L				205,2	249,4	170,2	214,4	
	H				225,2	269,4	190,2	234,4	
EMMT-AS-100	S	115	144	78	227,5	271,7	187,5	231,7	40 _{+0,4/-0,2}
	M				257,5	301,7	217,5	261,7	
	L				287,5	330,7	247,5	290,7	
	H				344,5	388,7	304,5	348,7	

		L4 ±0,2	L5 ±0,3	L6		L7	L8	R1	T1
					B ¹⁾				
EMMT-AS-40	S	2,5	6,5	22,3	46,1	44,7	14	4	9
	M								
EMMT-AS-60	S	2,5	9	18,4		44,7	14	6	12,5
	M								
	L								
EMMT-AS-80	S	3	10	20,1		44,7	14	8	16
	M								
	L								
	H								
EMMT-AS-100	S	3	12	22,7		44,7	14	11	16
	M								
	L								
	H								

1) có phanh

Kích thước

Kích thước – hìa khóa cho EMMT-AS-40, 60, 80, 100

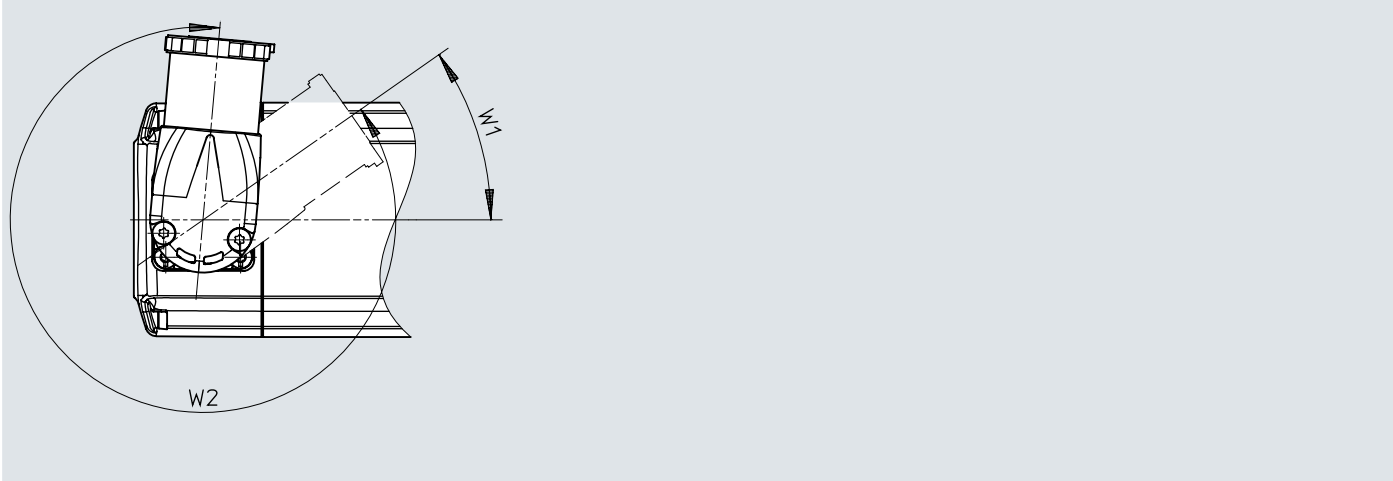
Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

	B3	H4	H5	L9	L10	1)
EMMT-AS-40-...-K	3	1,2	3	12	2	DIN 6885 A 3x3x12
EMMT-AS-60-...-K	5	2	5	22	3	DIN 6885 A 5x5x22
EMMT-AS-80-...-K	6	2,5	6	22	3	DIN 6885 A 6x6x22
EMMT-AS-100-...-K	6	2,5	6	32	3	DIN 6885 A 6x6x32

1) Then dẫn

Kích thước

Kích thước – Đầu nối cho fűr EMMT-AS-60, 80, 100 Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

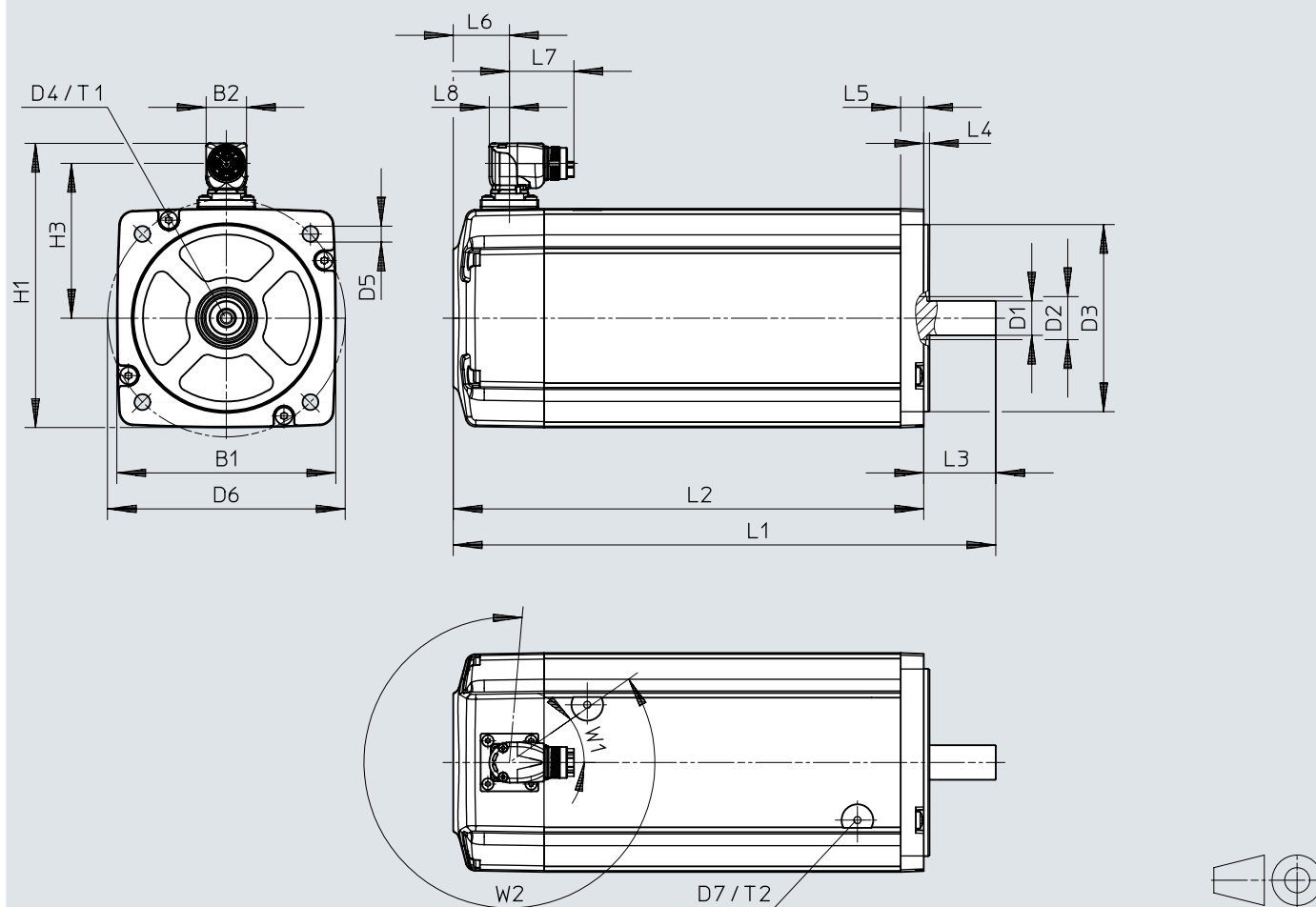


	W1	W2
EMMT-AS...	-35°	310°

Kích thước

Kích thước – EMMT-AS-150, 190

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



[1] Chỉ những động cơ không có lò xo khớp mới có thể được sử dụng kết hợp với bộ song song và bộ hướng trục (EAMM-U / EAMM-A).

Kích thước

			B1	B2	D1 ø h6	D2 ø	D3 ø h7	D4	D5 ø	D6 ø ±0,3
EMMT-AS-150	M	HS	152	28	24	30	130	M8	11	165
	L	HT		42,8						
	M	HV								
	L	HS								
EMMT-AS-190	M	HS	190	42,8	32	40	180	M8	13,5	215
	L	HT								

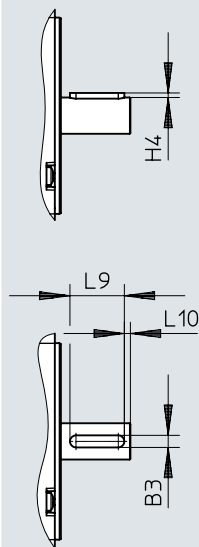
			D7	H1	H3	L1		L2		L3	L4 ±0,2
							B ¹⁾	±2	B ¹⁾ ±2		
EMMT-AS-150	M	HS	M6	197,4	107,4	316,5	367,5	266,5	317,5	50	4
	L	HT				376,5	440,5	326,5	390,5		
	M	HV		219,8	117,8	316,5	367,5	266,5	317,5		
	L	HS				376,5	440,5	326,5	390,5		
EMMT-AS-190	M	HS	M8	258,3	137,3	414,5	477	356,5	419	58	5
	L	HT				474,5	537	416,5	479		

			L5	L6	L7	L8	T1	T2	W1	W2
			±0,3							
EMMT-AS-150	M	HS	16	39	44,7	14	19	13	−35	310
	L	HT			80,9	19,9				
	M	HV								
	L	HS								
EMMT-AS-190	M	HS	18	46	80,9	19,9	28	13	−35	310
	L	HT								

1) có phanh

Kích thước

Kích thước – Chìa khóa cho EMMT-AS-150, 190

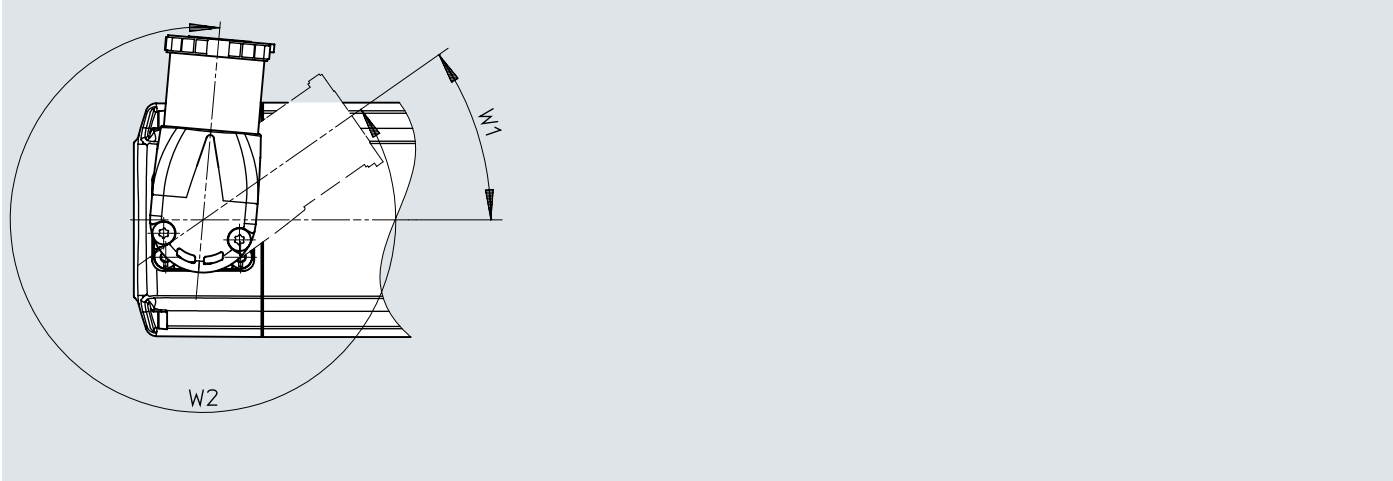
Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

	B3 h9	H4	L9 -0,2	L10	1)
EMMT-AS-150-...-K	8	3	36	4	DIN 6885 A 8x7x36
EMMT-AS-190-...-K	10	3	45	4	DIN 6885 A 10x8x45

1) Then dẫn

Kích thước

Kích thước – Đầu nối cho EMMT-AS-150, 190 Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



	W1	W2
EMMT-AS...	-35°	310°

Thông tin đặt hàng

EMMT-EC-40, EMMT-AS-40					
Chiều dài lắp	Cuộn dây điện	Đơn vị đo lường	Phanh	Số bộ phận	Loại
Trung bình	Bảo vệ điện áp cực thấp, tiêu chuẩn	Bộ mã hóa tuyệt đối, đa lượt, BISS-C	Không có	8171405	EMMT-EC-40-M-ES-R1MC
			Có phanh	8171407	EMMT-EC-40-M-ES-R1MCB
		Bộ mã hóa tuyệt đối, một lượt, BISS-C	Không có	8171404	EMMT-EC-40-M-ES-R1SC
			Có phanh	8171406	EMMT-EC-40-M-ES-R1SCB
	Điện áp thấp, tiêu chuẩn	Encoder tuyệt đối, multi turn	Không có	8171417	EMMT-AS-40-M-LS-R2M
			Có phanh	8171419	EMMT-AS-40-M-LS-R2MB
		Encoder tuyệt đối, single turn	Không có	8171416	EMMT-AS-40-M-LS-R2S
			Có phanh	8171418	EMMT-AS-40-M-LS-R2SB
Ngắn	Bảo vệ điện áp cực thấp, tiêu chuẩn	Bộ mã hóa tuyệt đối, đa lượt, BISS-C	Không có	8171401	EMMT-EC-40-S-ES-R1MC
			Có phanh	8171403	EMMT-EC-40-S-ES-R1MCB
		Bộ mã hóa tuyệt đối, một lượt, BISS-C	Không có	8171400	EMMT-EC-40-S-ES-R1SC
			Có phanh	8171402	EMMT-EC-40-S-ES-R1SCB
	Điện áp thấp, tiêu chuẩn	Encoder tuyệt đối, multi turn	Không có	8171413	EMMT-AS-40-S-LS-R2M
			Có phanh	8171415	EMMT-AS-40-S-LS-R2MB
		Encoder tuyệt đối, single turn	Không có	8171412	EMMT-AS-40-S-LS-R2S
			Có phanh	8171414	EMMT-AS-40-S-LS-R2SB

EMMT-AS-60					
Chiều dài lắp	Cuộn dây điện	Đơn vị đo lường	Phanh	Số bộ phận	Loại
Dài	Điện áp cao, tiêu chuẩn	Encoder tuyệt đối, multi turn	Không có	5242217	EMMT-AS-60-L-HS-RM
			Có phanh	5242219	EMMT-AS-60-L-HS-RMB
		Safety Encoder absolut, multi turn, EnDat	Không có	8160640	EMMT-AS-60-L-HS-RMY
			Có phanh	8160641	EMMT-AS-60-L-HS-RMYB
		Encoder tuyệt đối, single turn	Không có	5242216	EMMT-AS-60-L-HS-RS
			Có phanh	5242218	EMMT-AS-60-L-HS-RSB
	Điện áp thấp, tiêu chuẩn	Encoder tuyệt đối, multi turn	Không có	5242213	EMMT-AS-60-L-LS-RM
			Có phanh	5242215	EMMT-AS-60-L-LS-RMB
		Safety Encoder absolut, multi turn, EnDat	Không có	8160638	EMMT-AS-60-L-LS-RMY
			Có phanh	8160639	EMMT-AS-60-L-LS-RMYB
		Encoder tuyệt đối, single turn	Không có	5242212	EMMT-AS-60-L-LS-RS
			Có phanh	5242214	EMMT-AS-60-L-LS-RSB
Trung bình	Điện áp cao, tiêu chuẩn	Encoder tuyệt đối, multi turn	Không có	5242209	EMMT-AS-60-M-HS-RM
			Có phanh	5242211	EMMT-AS-60-M-HS-RMB
		Safety Encoder absolut, multi turn, EnDat	Không có	8160636	EMMT-AS-60-M-HS-RMY
			Có phanh	8160637	EMMT-AS-60-M-HS-RMYB
		Encoder tuyệt đối, single turn	Không có	5242208	EMMT-AS-60-M-HS-RS
			Có phanh	5242210	EMMT-AS-60-M-HS-RSB
	Điện áp thấp, tiêu chuẩn	Encoder tuyệt đối, multi turn	Không có	5242205	EMMT-AS-60-M-LS-RM
			Có phanh	5242207	EMMT-AS-60-M-LS-RMB
		Safety Encoder absolut, multi turn, EnDat	Không có	8160634	EMMT-AS-60-M-LS-RMY
			Có phanh	8160635	EMMT-AS-60-M-LS-RMYB
		Encoder tuyệt đối, single turn	Không có	5242204	EMMT-AS-60-M-LS-RS
			Có phanh	5242206	EMMT-AS-60-M-LS-RSB
Ngắn	Điện áp cao, tiêu chuẩn	Encoder tuyệt đối, multi turn	Không có	5242201	EMMT-AS-60-S-HS-RM
			Có phanh	5242203	EMMT-AS-60-S-HS-RMB
		Safety Encoder absolut, multi turn, EnDat	Không có	8160632	EMMT-AS-60-S-HS-RMY
			Có phanh	8160633	EMMT-AS-60-S-HS-RMYB
		Encoder tuyệt đối, single turn	Không có	5242200	EMMT-AS-60-S-HS-RS
			Có phanh	5242202	EMMT-AS-60-S-HS-RSB
	Điện áp thấp, tiêu chuẩn	Encoder tuyệt đối, multi turn	Không có	5242197	EMMT-AS-60-S-LS-RM
			Có phanh	5242199	EMMT-AS-60-S-LS-RMB
		Safety Encoder absolut, multi turn, EnDat	Không có	8160630	EMMT-AS-60-S-LS-RMY
			Có phanh	8160631	EMMT-AS-60-S-LS-RMYB
		Encoder tuyệt đối, single turn	Không có	5242196	EMMT-AS-60-S-LS-RS
			Có phanh	5242198	EMMT-AS-60-S-LS-RSB

Thông tin đặt hàng

EMMT-AS-80					
Chiều dài lắp	Cuộn dây điện	Đơn vị đo lường	Phanh	Số bộ phận	Loại
Rất dài	Điện áp cao, tiêu chuẩn	Encoder tuyệt đối, multi turn	Không có	8172104	EMMT-AS-80-H-HS-RM
			Có phanh	8172026	EMMT-AS-80-H-HS-RMB
		Safety Encoder absolut, multi turn, EnDat	Không có	8185112	EMMT-AS-80-H-HS-RMY
			Có phanh	8185114	EMMT-AS-80-H-HS-RMYB
		Encoder tuyệt đối, single turn	Không có	610909	EMMT-AS-80-H-HS-RS
			Có phanh	610908	EMMT-AS-80-H-HS-RSB
Dài		Encoder tuyệt đối, multi turn	Không có	5255446	EMMT-AS-80-L-HS-RM
			Có phanh	5255448	EMMT-AS-80-L-HS-RMB
		Safety Encoder absolut, multi turn, EnDat	Không có	8160652	EMMT-AS-80-L-HS-RMY
			Có phanh	8160653	EMMT-AS-80-L-HS-RMYB
		Encoder tuyệt đối, single turn	Không có	5255445	EMMT-AS-80-L-HS-RS
			Có phanh	5255447	EMMT-AS-80-L-HS-RSB
	Điện áp thấp, tiêu chuẩn	Encoder tuyệt đối, multi turn	Không có	5255442	EMMT-AS-80-L-LS-RM
			Có phanh	5255444	EMMT-AS-80-L-LS-RMB
		Safety Encoder absolut, multi turn, EnDat	Không có	8160650	EMMT-AS-80-L-LS-RMY
			Có phanh	8160651	EMMT-AS-80-L-LS-RMYB
		Encoder tuyệt đối, single turn	Không có	5255441	EMMT-AS-80-L-LS-RS
			Có phanh	5255443	EMMT-AS-80-L-LS-RSB
Trung bình	Điện áp cao, tiêu chuẩn	Encoder tuyệt đối, multi turn	Không có	5255438	EMMT-AS-80-M-HS-RM
			Có phanh	5255440	EMMT-AS-80-M-HS-RMB
		Safety Encoder absolut, multi turn, EnDat	Không có	8160648	EMMT-AS-80-M-HS-RMY
			Có phanh	8160649	EMMT-AS-80-M-HS-RMYB
		Encoder tuyệt đối, single turn	Không có	5255437	EMMT-AS-80-M-HS-RS
			Có phanh	5255439	EMMT-AS-80-M-HS-RSB
	Điện áp thấp, tiêu chuẩn	Encoder tuyệt đối, multi turn	Không có	5255434	EMMT-AS-80-M-LS-RM
			Có phanh	5255436	EMMT-AS-80-M-LS-RMB
		Safety Encoder absolut, multi turn, EnDat	Không có	8160646	EMMT-AS-80-M-LS-RMY
			Có phanh	8160647	EMMT-AS-80-M-LS-RMYB
		Encoder tuyệt đối, single turn	Không có	5255433	EMMT-AS-80-M-LS-RS
			Có phanh	5255435	EMMT-AS-80-M-LS-RSB
Ngắn	Điện áp cao, tiêu chuẩn	Encoder tuyệt đối, multi turn	Không có	5255430	EMMT-AS-80-S-HS-RM
			Có phanh	5255432	EMMT-AS-80-S-HS-RMB
		Safety Encoder absolut, multi turn, EnDat	Không có	8160644	EMMT-AS-80-S-HS-RMY
			Có phanh	8160645	EMMT-AS-80-S-HS-RMYB
		Encoder tuyệt đối, single turn	Không có	5255429	EMMT-AS-80-S-HS-RS
			Có phanh	5255431	EMMT-AS-80-S-HS-RSB
	Điện áp thấp, tiêu chuẩn	Encoder tuyệt đối, multi turn	Không có	5255426	EMMT-AS-80-S-LS-RM
			Có phanh	5255428	EMMT-AS-80-S-LS-RMB
		Safety Encoder absolut, multi turn, EnDat	Không có	8160642	EMMT-AS-80-S-LS-RMY
			Có phanh	8160643	EMMT-AS-80-S-LS-RMYB
		Encoder tuyệt đối, single turn	Không có	5255425	EMMT-AS-80-S-LS-RS
			Có phanh	5255427	EMMT-AS-80-S-LS-RSB

EMMT-AS-100					
Chiều dài lắp	Cuộn dây điện	Đơn vị đo lường	Phanh	Số bộ phận	Loại
Rất dài	Điện áp cao, tiêu chuẩn	Encoder tuyệt đối, multi turn	Không có	8182016	EMMT-AS-100-H-HS-RM
			Có phanh	8182014	EMMT-AS-100-H-HS-RMB
		Safety Encoder absolut, multi turn, EnDat	Không có	8160660	EMMT-AS-100-H-HS-RMY
			Có phanh	8160661	EMMT-AS-100-H-HS-RMYB
		Encoder tuyệt đối, single turn	Không có	8182017	EMMT-AS-100-H-HS-RS
			Có phanh	8182015	EMMT-AS-100-H-HS-RSB
Dài		Encoder tuyệt đối, multi turn	Không có	5255535	EMMT-AS-100-L-HS-RM
			Có phanh	5255537	EMMT-AS-100-L-HS-RMB
		Safety Encoder absolut, multi turn, EnDat	Không có	8160658	EMMT-AS-100-L-HS-RMY
			Có phanh	8160659	EMMT-AS-100-L-HS-RMYB
		Encoder tuyệt đối, single turn	Không có	5255534	EMMT-AS-100-L-HS-RS
			Có phanh	5255536	EMMT-AS-100-L-HS-RSB
Trung bình		Encoder tuyệt đối, multi turn	Không có	5255531	EMMT-AS-100-M-HS-RM

Thông tin đặt hàng

EMMT-AS-100					
Chiều dài lắp	Cuộn dây điện	Đơn vị đo lường	Phanh	Số bộ phận	Loại
Trung bình	Điện áp cao, tiêu chuẩn	Encoder tuyệt đối, multi turn	Có phanh	5255533	EMMT-AS-100-M-HS-RMB
		Safety Encoder absolut, multi turn, EnDat	Không có	8160656	EMMT-AS-100-M-HS-RMY
			Có phanh	8160657	EMMT-AS-100-M-HS-RMYB
		Encoder tuyệt đối, single turn	Không có	5255530	EMMT-AS-100-M-HS-RS
			Có phanh	5255532	EMMT-AS-100-M-HS-RSB
Ngắn		Encoder tuyệt đối, multi turn	Không có	5255521	EMMT-AS-100-S-HS-RM
			Có phanh	5255529	EMMT-AS-100-S-HS-RMB
		Safety Encoder absolut, multi turn, EnDat	Không có	8160654	EMMT-AS-100-S-HS-RMY
			Có phanh	8160655	EMMT-AS-100-S-HS-RMYB
		Encoder tuyệt đối, single turn	Không có	5255519	EMMT-AS-100-S-HS-RS
	Có phanh		5255528	EMMT-AS-100-S-HS-RSB	

EMMT-AS-150					
Chiều dài lắp	Cuộn dây điện	Đơn vị đo lường	Phanh	Số bộ phận	Loại
Dài	Điện áp cao, tiêu chuẩn	Encoder tuyệt đối, multi turn	Không có	8148325	EMMT-AS-150-L-HS-R3M
			Có phanh	8148328	EMMT-AS-150-L-HS-R3MB
		Safety Encoder absolut, multi turn, EnDat	Không có	8148326	EMMT-AS-150-L-HS-R3MY
			Có phanh	8148329	EMMT-AS-150-L-HS-R3MYB
		Encoder tuyệt đối, single turn	Không có	8148324	EMMT-AS-150-L-HS-R3S
			Có phanh	8148327	EMMT-AS-150-L-HS-R3SB
	Điện áp cao, tối ưu hóa mô-men xoắn	Encoder tuyệt đối, multi turn	Không có	8148319	EMMT-AS-150-L-HT-R2M
			Có phanh	8148322	EMMT-AS-150-L-HT-R2MB
		Safety Encoder absolut, multi turn, EnDat	Không có	8148320	EMMT-AS-150-L-HT-R2MY
			Có phanh	8148323	EMMT-AS-150-L-HT-R2MYB
		Encoder tuyệt đối, single turn	Không có	8148318	EMMT-AS-150-L-HT-R2S
			Có phanh	8148321	EMMT-AS-150-L-HT-R2SB
Trung bình	Điện áp cao, tiêu chuẩn	Encoder tuyệt đối, multi turn	Không có	8148271	EMMT-AS-150-M-HS-R2M
			Có phanh	8148274	EMMT-AS-150-M-HS-R2MB
		Safety Encoder absolut, multi turn, EnDat	Không có	8148272	EMMT-AS-150-M-HS-R2MY
			Có phanh	8148275	EMMT-AS-150-M-HS-R2MYB
		Encoder tuyệt đối, single turn	Không có	8148270	EMMT-AS-150-M-HS-R2S
			Có phanh	8148273	EMMT-AS-150-M-HS-R2SB
	Điện áp cao, tối ưu tốc độ	Encoder tuyệt đối, multi turn	Không có	8148277	EMMT-AS-150-M-HV-R3M
			Có phanh	8148280	EMMT-AS-150-M-HV-R3MB
		Safety Encoder absolut, multi turn, EnDat	Không có	8148278	EMMT-AS-150-M-HV-R3MY
			Có phanh	8148281	EMMT-AS-150-M-HV-R3MYB
		Encoder tuyệt đối, single turn	Không có	8148276	EMMT-AS-150-M-HV-R3S
			Có phanh	8148279	EMMT-AS-150-M-HV-R3SB

EMMT-AS-150 có chìa khóa					
Chiều dài lắp	Cuộn dây điện	Đơn vị đo lường	Phanh	Số bộ phận	Loại
Dài	Điện áp cao, tiêu chuẩn	Encoder tuyệt đối, multi turn	Không có	8148337	EMMT-AS-150-LK-HS-R3M
			Có phanh	8148340	EMMT-AS-150-LK-HS-R3MB
		Safety Encoder absolut, multi turn, EnDat	Không có	8148338	EMMT-AS-150-LK-HS-R3MY
			Có phanh	8148341	EMMT-AS-150-LK-HS-R3MYB
		Encoder tuyệt đối, single turn	Không có	8148336	EMMT-AS-150-LK-HS-R3S
			Có phanh	8148339	EMMT-AS-150-LK-HS-R3SB
	Điện áp cao, tối ưu hóa mô-men xoắn	Encoder tuyệt đối, multi turn	Không có	8148331	EMMT-AS-150-LK-HT-R2M
			Có phanh	8148334	EMMT-AS-150-LK-HT-R2MB
		Safety Encoder absolut, multi turn, EnDat	Không có	8148332	EMMT-AS-150-LK-HT-R2MY
			Có phanh	8148335	EMMT-AS-150-LK-HT-R2MYB
		Encoder tuyệt đối, single turn	Không có	8148330	EMMT-AS-150-LK-HT-R2S
			Có phanh	8148333	EMMT-AS-150-LK-HT-R2SB
Trung bình	Điện áp cao, tiêu chuẩn	Encoder tuyệt đối, multi turn	Không có	8148283	EMMT-AS-150-MK-HS-R2M
			Có phanh	8148286	EMMT-AS-150-MK-HS-R2MB
		Safety Encoder absolut, multi turn, EnDat	Không có	8148284	EMMT-AS-150-MK-HS-R2MY
			Có phanh	8148287	EMMT-AS-150-MK-HS-R2MYB

Thông tin đặt hàng

EMMT-AS-150 có chia khóa					
Chiều dài lắp	Cuộn dây điện	Đơn vị đo lường	Phanh	Số bộ phận	Loại
Trung bình	Điện áp cao, tiêu chuẩn	Encoder tuyệt đối, single turn	Không có	8148282	EMMT-AS-150-MK-HS-R2S
			Có phanh	8148285	EMMT-AS-150-MK-HS-R2SB
	Điện áp cao, tối ưu tốc độ	Encoder tuyệt đối, multi turn	Không có	8148289	EMMT-AS-150-MK-HV-R3M
			Có phanh	8148292	EMMT-AS-150-MK-HV-R3MB
		Safety Encoder absolut, multi turn, EnDat	Không có	8148290	EMMT-AS-150-MK-HV-R3MY
			Có phanh	8148293	EMMT-AS-150-MK-HV-R3MYB
		Encoder tuyệt đối, single turn	Không có	8148288	EMMT-AS-150-MK-HV-R3S
			Có phanh	8148291	EMMT-AS-150-MK-HV-R3SB

EMMT-AS-150 với phốt trục hướng tâm					
Chiều dài lắp	Cuộn dây điện	Đơn vị đo lường	Phanh	Số bộ phận	Loại
Dài	Điện áp cao, tiêu chuẩn	Encoder tuyệt đối, multi turn	Không có	8148349	EMMT-AS-150-LR-HS-R3M
			Có phanh	8148352	EMMT-AS-150-LR-HS-R3MB
		Safety Encoder absolut, multi turn, EnDat	Không có	8148350	EMMT-AS-150-LR-HS-R3MY
			Có phanh	8148353	EMMT-AS-150-LR-HS-R3MYB
		Encoder tuyệt đối, single turn	Không có	8148348	EMMT-AS-150-LR-HS-R3S
			Có phanh	8148351	EMMT-AS-150-LR-HS-R3SB
	Điện áp cao, tối ưu hóa mô-men xoắn	Encoder tuyệt đối, multi turn	Không có	8148343	EMMT-AS-150-LR-HT-R2M
			Có phanh	8148346	EMMT-AS-150-LR-HT-R2MB
		Safety Encoder absolut, multi turn, EnDat	Không có	8148344	EMMT-AS-150-LR-HT-R2MY
			Có phanh	8148347	EMMT-AS-150-LR-HT-R2MYB
Trung bình	Điện áp cao, tiêu chuẩn	Encoder tuyệt đối, multi turn	Không có	8148295	EMMT-AS-150-MR-HS-R2M
			Có phanh	8148298	EMMT-AS-150-MR-HS-R2MB
		Safety Encoder absolut, multi turn, EnDat	Không có	8148296	EMMT-AS-150-MR-HS-R2MY
			Có phanh	8148299	EMMT-AS-150-MR-HS-R2MYB
		Encoder tuyệt đối, single turn	Không có	8148294	EMMT-AS-150-MR-HS-R2S
			Có phanh	8148297	EMMT-AS-150-MR-HS-R2SB
	Điện áp cao, tối ưu tốc độ	Encoder tuyệt đối, multi turn	Không có	8148301	EMMT-AS-150-MR-HV-R3M
			Có phanh	8148304	EMMT-AS-150-MR-HV-R3MB
		Safety Encoder absolut, multi turn, EnDat	Không có	8148302	EMMT-AS-150-MR-HV-R3MY
			Có phanh	8148305	EMMT-AS-150-MR-HV-R3MYB
		Encoder tuyệt đối, single turn	Không có	8148300	EMMT-AS-150-MR-HV-R3S
			Có phanh	8148303	EMMT-AS-150-MR-HV-R3SB

EMMT-AS-150 có chia khóa và phốt trục hướng tâm					
Chiều dài lắp	Cuộn dây điện	Đơn vị đo lường	Phanh	Số bộ phận	Loại
Dài	Điện áp cao, tiêu chuẩn	Encoder tuyệt đối, multi turn	Không có	8148361	EMMT-AS-150-LKR-HS-R3M
			Có phanh	8148364	EMMT-AS-150-LKR-HS-R3MB
		Safety Encoder absolut, multi turn, EnDat	Không có	8148362	EMMT-AS-150-LKR-HS-R3MY
			Có phanh	8148365	EMMT-AS-150-LKR-HS-R3MYB
		Encoder tuyệt đối, single turn	Không có	8148360	EMMT-AS-150-LKR-HS-R3S
			Có phanh	8148363	EMMT-AS-150-LKR-HS-R3SB
	Điện áp cao, tối ưu hóa mô-men xoắn	Encoder tuyệt đối, multi turn	Không có	8148355	EMMT-AS-150-LKR-HT-R2M
			Có phanh	8148358	EMMT-AS-150-LKR-HT-R2MB
		Safety Encoder absolut, multi turn, EnDat	Không có	8148356	EMMT-AS-150-LKR-HT-R2MY
			Có phanh	8148359	EMMT-AS-150-LKR-HT-R2MYB
Trung bình	Điện áp cao, tiêu chuẩn	Encoder tuyệt đối, single turn	Không có	8148354	EMMT-AS-150-LKR-HT-R2S
			Có phanh	8148357	EMMT-AS-150-LKR-HT-R2SB
		Encoder tuyệt đối, multi turn	Không có	8148307	EMMT-AS-150-MKR-HS-R2M
			Có phanh	8148310	EMMT-AS-150-MKR-HS-R2MB
		Safety Encoder absolut, multi turn, EnDat	Không có	8148308	EMMT-AS-150-MKR-HS-R2MY
			Có phanh	8148311	EMMT-AS-150-MKR-HS-R2MYB
		Encoder tuyệt đối, single turn	Không có	8148306	EMMT-AS-150-MKR-HS-R2S
			Có phanh	8148309	EMMT-AS-150-MKR-HS-R2SB
	Điện áp cao, tối ưu tốc độ	Encoder tuyệt đối, multi turn	Không có	8148313	EMMT-AS-150-MKR-HV-R3M

Thông tin đặt hàng

EMMT-AS-150 có chia khóa và phốt trực hướng tâm					
Chiều dài lắp	Cuộn dây điện	Đơn vị đo lường	Phanh	Số bộ phận	Loại
Trung bình	Điện áp cao, tối ưu tốc độ	Encoder tuyệt đối, multi turn	Có phanh	8148316	EMMT-AS-150-MKR-HV-R3MB
		Safety Encoder absolut, multi turn, EnDat	Không có	8148314	EMMT-AS-150-MKR-HV-R3MY
			Có phanh	8148317	EMMT-AS-150-MKR-HV-R3MYB
		Encoder tuyệt đối, single turn	Không có	8148312	EMMT-AS-150-MKR-HV-R3S
			Có phanh	8148315	EMMT-AS-150-MKR-HV-R3SB

EMMT-AS-190					
Chiều dài lắp	Cuộn dây điện	Đơn vị đo lường	Phanh	Số bộ phận	Loại
Dài	Điện áp cao, tối ưu hóa mô-men xoắn	Encoder tuyệt đối, multi turn	Không có	8148391	EMMT-AS-190-L-HT-R3M
			Có phanh	8148394	EMMT-AS-190-L-HT-R3MB
		Safety Encoder absolut, multi turn, EnDat	Không có	8148392	EMMT-AS-190-L-HT-R3MY
			Có phanh	8148395	EMMT-AS-190-L-HT-R3MYB
		Encoder tuyệt đối, single turn	Không có	8148390	EMMT-AS-190-L-HT-R3S
			Có phanh	8148393	EMMT-AS-190-L-HT-R3SB
Trung bình	Điện áp cao, tiêu chuẩn	Encoder tuyệt đối, multi turn	Không có	8148367	EMMT-AS-190-M-HS-R3M
			Có phanh	8148370	EMMT-AS-190-M-HS-R3MB
		Safety Encoder absolut, multi turn, EnDat	Không có	8148368	EMMT-AS-190-M-HS-R3MY
			Có phanh	8148371	EMMT-AS-190-M-HS-R3MYB
		Encoder tuyệt đối, single turn	Không có	8148366	EMMT-AS-190-M-HS-R3S
			Có phanh	8148369	EMMT-AS-190-M-HS-R3SB

EMMT-AS-190 có chia khóa					
Chiều dài lắp	Cuộn dây điện	Đơn vị đo lường	Phanh	Số bộ phận	Loại
Dài	Điện áp cao, tối ưu hóa mô-men xoắn	Encoder tuyệt đối, multi turn	Không có	8148397	EMMT-AS-190-LK-HT-R3M
			Có phanh	8148400	EMMT-AS-190-LK-HT-R3MB
		Safety Encoder absolut, multi turn, EnDat	Không có	8148398	EMMT-AS-190-LK-HT-R3MY
			Có phanh	8148401	EMMT-AS-190-LK-HT-R3MYB
		Encoder tuyệt đối, single turn	Không có	8148396	EMMT-AS-190-LK-HT-R3S
			Có phanh	8148399	EMMT-AS-190-LK-HT-R3SB
Trung bình	Điện áp cao, tiêu chuẩn	Encoder tuyệt đối, multi turn	Không có	8148373	EMMT-AS-190-MK-HS-R3M
			Có phanh	8148376	EMMT-AS-190-MK-HS-R3MB
		Safety Encoder absolut, multi turn, EnDat	Không có	8148374	EMMT-AS-190-MK-HS-R3MY
			Có phanh	8148377	EMMT-AS-190-MK-HS-R3MYB
		Encoder tuyệt đối, single turn	Không có	8148372	EMMT-AS-190-MK-HS-R3S
			Có phanh	8148375	EMMT-AS-190-MK-HS-R3SB

EMMT-AS-190 với phốt trực hướng tâm					
Chiều dài lắp	Cuộn dây điện	Đơn vị đo lường	Phanh	Số bộ phận	Loại
Dài	Điện áp cao, tối ưu hóa mô-men xoắn	Encoder tuyệt đối, multi turn	Không có	8148403	EMMT-AS-190-LR-HT-R3M
			Có phanh	8148406	EMMT-AS-190-LR-HT-R3MB
		Safety Encoder absolut, multi turn, EnDat	Không có	8148404	EMMT-AS-190-LR-HT-R3MY
			Có phanh	8148407	EMMT-AS-190-LR-HT-R3MYB
		Encoder tuyệt đối, single turn	Không có	8148402	EMMT-AS-190-LR-HT-R3S
			Có phanh	8148405	EMMT-AS-190-LR-HT-R3SB
Trung bình	Điện áp cao, tiêu chuẩn	Encoder tuyệt đối, multi turn	Không có	8148379	EMMT-AS-190-MR-HS-R3M
			Có phanh	8148382	EMMT-AS-190-MR-HS-R3MB
		Safety Encoder absolut, multi turn, EnDat	Không có	8148380	EMMT-AS-190-MR-HS-R3MY
			Có phanh	8148383	EMMT-AS-190-MR-HS-R3MYB
		Encoder tuyệt đối, single turn	Không có	8148378	EMMT-AS-190-MR-HS-R3S
			Có phanh	8148381	EMMT-AS-190-MR-HS-R3SB

Thông tin đặt hàng

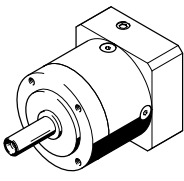
EMMT-AS-190 có khóa và phốt trục hướng tâm					
Chiều dài lắp	Cuộn dây điện	Đơn vị đo lường	Phanh	Số bộ phận	Loại
Dài	Điện áp cao, tối ưu hóa mô-men xoắn	Encoder tuyệt đối, multi turn	Không có	8148409	EMMT-AS-190-LKR-HT-R3M
			Có phanh	8148412	EMMT-AS-190-LKR-HT-R3MB
		Safety Encoder absolut, multi turn, EnDat	Không có	8148410	EMMT-AS-190-LKR-HT-R3MY
			Có phanh	8148413	EMMT-AS-190-LKR-HT-R3MYB
		Encoder tuyệt đối, single turn	Không có	8148408	EMMT-AS-190-LKR-HT-R3S
			Có phanh	8148411	EMMT-AS-190-LKR-HT-R3SB
Trung bình	Điện áp cao, tiêu chuẩn	Encoder tuyệt đối, multi turn	Không có	8148385	EMMT-AS-190-MKR-HS-R3M
			Có phanh	8148388	EMMT-AS-190-MKR-HS-R3MB
		Safety Encoder absolut, multi turn, EnDat	Không có	8148386	EMMT-AS-190-MKR-HS-R3MY
			Có phanh	8148389	EMMT-AS-190-MKR-HS-R3MYB
		Encoder tuyệt đối, single turn	Không có	8148384	EMMT-AS-190-MKR-HS-R3S
			Có phanh	8148387	EMMT-AS-190-MKR-HS-R3SB

Thông tin đặt hàng - hệ thống sản phẩm mô-đun				liên kết emmt-as
	Kích thước mặt bích động cơ [mm]	Mô-men xoắn danh nghĩa	Số bộ phận	Loại
	40 mm	0,21 ... 0.69 N m	8171399	EMMT-...-40-
	60 mm	0,56 ... 1.4 N m	4808568	EMMT-AS-60-
	80 mm	1,24 ... 3.4 N m	4595815	EMMT-AS-80-
	100 mm	4,8 ... 7.8 N m	5185818	EMMT-AS-100-

Phụ kiện

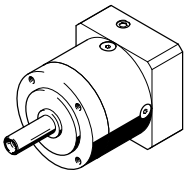
Bánh răng hành tinh cho EMMT-AS-40, EMMT-EC-40

liên kết [emga](#)

	Tỉ số truyền	Ghi chú vật liệu	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	3:1	Tuân thủ RoHS	350 g	2297684	EMGA-40-P-G3-EAS-40
	5:1			2297685	EMGA-40-P-G5-EAS-40
	8:1			8141729	EMGA-40-P-G8-EAS-40
	12:1		450 g	8141730	EMGA-40-P-G12-EAS-40
	20:1			8141731	EMGA-40-P-G20-EAS-40

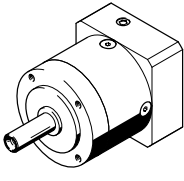
Bánh răng hành tinh cho EMMT-AS-60

liên kết [emga](#)

	Tỉ số truyền	Ghi chú vật liệu	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	3:1	Tuân thủ RoHS	900 g	2297686	EMGA-60-P-G3-EAS-60
	5:1			2297687	EMGA-60-P-G5-EAS-60
	8:1			8141735	EMGA-60-P-G8-EAS-60
	12:1		1.100 g	8141736	EMGA-60-P-G12-EAS-60
	20:1			8141737	EMGA-60-P-G20-EAS-60

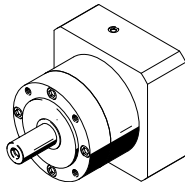
Bánh răng hành tinh cho EMMT-AS-80

liên kết [emga](#)

	Tỉ số truyền	Ghi chú vật liệu	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	3:1	Tuân thủ RoHS	2.000 g	2297690	EMGA-80-P-G3-EAS-80
	5:1			2297691	EMGA-80-P-G5-EAS-80
	8:1			8141741	EMGA-80-P-G8-EAS-80
	12:1		2.500 g	8141742	EMGA-80-P-G12-EAS-80
	20:1			8141743	EMGA-80-P-G20-EAS-80

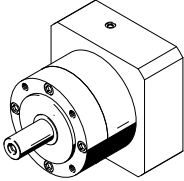
Bánh răng hành tinh cho EMMT-AS-100

liên kết [emga](#)

	Tỉ số truyền	Ghi chú vật liệu	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	3:1	Tuân thủ RoHS	2.100 g	552194	EMGA-80-P-G3-SAS-100
			6.000 g	552196	EMGA-120-P-G3-SAS-100
	5:1		2.100 g	552195	EMGA-80-P-G5-SAS-100
			6.000 g	552197	EMGA-120-P-G5-SAS-100
	8:1		2.300 g	8141750	EMGA-80-P-G8-SAS-100
			6.000 g	8141753	EMGA-120-P-G8-SAS-100
	12:1		2.800 g	8141751	EMGA-80-P-G12-SAS-100
			8.000 g	8141754	EMGA-120-P-G12-SAS-100
	20:1		2.800 g	8141752	EMGA-80-P-G20-SAS-100
			8.000 g	8141755	EMGA-120-P-G20-SAS-100

Bánh răng hành tinh cho EMMT-AS-150

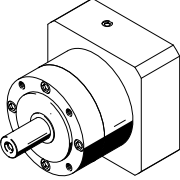
liên kết [emga](#)

	Tỉ số truyền	Ghi chú vật liệu	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	3:1	Tuân thủ RoHS	6.000 g	552196	EMGA-120-P-G3-SAS-100

Phụ kiện

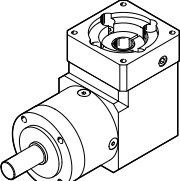
Bánh răng hành tinh cho EMMT-AS-150

liên kết [emga](#)

	Tỉ số truyền	Ghi chú vật liệu	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	3:1	Tuân thủ RoHS	6.000 g	552198	EMGA-120-P-G3-SAS-140
			18.000 g	552200	EMGA-160-P-G3-SAS-140
	5:1		6.000 g	552199	EMGA-120-P-G5-SAS-140
			18.000 g	552201	EMGA-160-P-G5-SAS-140
	8:1		7.000 g	8141759	EMGA-120-P-G8-SAS-140
	12:1		9.000 g	8141760	EMGA-120-P-G12-SAS-140
	20:1			8141761	EMGA-120-P-G20-SAS-140

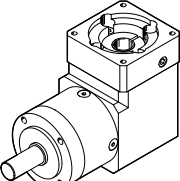
Bánh răng góc cho EMMT-AS-40, EMMT-EC-40

liên kết [emga](#)

	Tỉ số truyền	Ghi chú vật liệu	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	3:1	Tuân thủ RoHS	500 g	8085342	EMGA-40-A-G3-40P
	5:1			8085343	EMGA-40-A-G5-40P
	8:1			8141732	EMGA-40-A-G8-40P
	12:1		600 g	8141733	EMGA-40-A-G12-40P
	20:1			8141734	EMGA-40-A-G20-40P

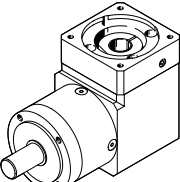
Bộ truyền động góc cho EMMT-AS-60

liên kết [emga](#)

	Tỉ số truyền	Ghi chú vật liệu	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	3:1	Tuân thủ RoHS	1.700 g	8085344	EMGA-60-A-G3-60P
	5:1			8085345	EMGA-60-A-G5-60P
	8:1			8141738	EMGA-60-A-G8-60P
	12:1		1.900 g	8141739	EMGA-60-A-G12-60P
	20:1			8141740	EMGA-60-A-G20-60P

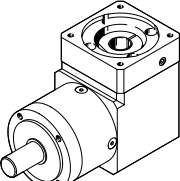
Bộ truyền động góc cho EMMT-AS-80

liên kết [emga](#)

	Tỉ số truyền	Ghi chú vật liệu	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	3:1	Tuân thủ RoHS	4.300 g	8085346	EMGA-80-A-G3-80P
	5:1			8085347	EMGA-80-A-G5-80P
	8:1		4.400 g	8141744	EMGA-80-A-G8-80P
	12:1		5.000 g	8141745	EMGA-80-A-G12-80P
	20:1			8141746	EMGA-80-A-G20-80P

Bộ truyền động góc cho EMMT-AS-100

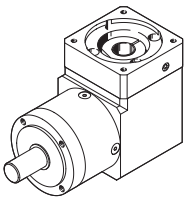
liên kết [emga](#)

	Tỉ số truyền	Ghi chú vật liệu	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	3:1	Tuân thủ RoHS	4.500 g	8085348	EMGA-80-A-G3-100A

Phụ kiện

Bộ truyền động góc cho EMMT-AS-100

liên kết [emga](#)

	Tỉ số truyền	Ghi chú vật liệu	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	5:1	Tuân thủ RoHS	4.500 g	8085349	EMGA-80-A-G5-100A
	8:1			8141747	EMGA-80-A-G8-100A
	12:1		5.100 g	8141748	EMGA-80-A-G12-100A
	20:1			8141749	EMGA-80-A-G20-100A

Vòng phốt trục hướng tâm

	Miêu tả ¹⁾	Ghi chú vật liệu	Số bộ phận	Loại
	cho kích thước mặt bích 40	Tuân thủ RoHS	8193011	EASS-RS-T-A-4P-10-26-B7
	cho kích thước mặt bích 60		8079786	EASS-RS-T-A-4P-15-30-B7
	cho kích thước mặt bích 80, 100		8079785	EASS-RS-T-A-4P-20-40-B7
	cho kích thước mặt bích 150		8154298	EASS-RS-T-A-4P-30-42-B7
	cho kích thước mặt bích 190		8154299	EASS-RS-T-A-4P-40-55-B7

1) - Có thể đạt được chuẩn bảo vệ IP65 khi kết hợp với vòng phốt

- Khi sử dụng vòng phốt trục hướng tâm, phải quan sát thấy sự sụt giảm (Giảm) của mô-men xoắn danh định là 10%.

- Tùy thuộc vào điều kiện hoạt động, vòng phốt trục phải được thay thế chậm nhất sau 5000 giờ hoạt động.

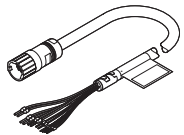
Tiết diện cáp được khuyến nghị tùy thuộc vào chiều dài cáp và bộ điều khiển truyền động CMMT-ST

	≤ 5 m	≤ 10 m	≤ 20 m	≤ 25 m
EMMT-EC-40-S-...	Q9			
EMMT-EC-40-M-...	Q9			

Q9 = 1,5 mm²

- Khi sử dụng các bộ điều khiển truyền động khác, có thể dẫn đến chiều dài cáp tối đa ngắn hơn hoặc tiết diện cáp khác nhau
- Đối với chiều dài cáp lớn hơn 10 m, nên làm rõ về mặt kỹ thuật trước
- Đối với động cơ có bộ giữ phanh, phải đảm bảo nguồn điện áp logic UB lớn hơn 24 VDC. Trong trường hợp này, cũng nên sử dụng cáp động cơ được khuyến nghị của Festo với tiết diện thích hợp
- Khuyến nghị này giả định rằng bộ điều khiển truyền động được kết nối với mạng cung cấp bằng cáp kết nối ngắn và do đó có thể bỏ qua hiện tượng sụt áp ở phía mạng

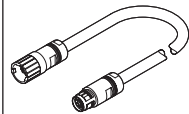
Cáp động cơ có tiết diện cáp 1,5 mm² cho bộ điều khiển truyền động CMMT-STliên kết [nebm](#)

	Bán kính uốn, định tuyến cáp có thể di chuyển	Đặc điểm dây dẫn	Nhiệt độ môi trường xung quanh	Chiều dài cáp ¹⁾	Số bộ phận	Loại
	78,75 ... 81 mm	thích hợp cho máng xích	-40 ... 90 °C	0,5 ... 20 m	8181663	NEBM-LX/M17-
	81 mm			2,5 m	8234028	NEBM-M17G12-EH-2.5-Q9N-LE12
				5 m	8234029	NEBM-M17G12-EH-5-Q9N-LE12
				7,5 m	8234030	NEBM-M17G12-EH-7.5-Q9N-LE12
				10 m	8234031	NEBM-M17G12-EH-10-Q9N-LE12

1) Đối với NEBM-LX/M17-....: chiều dài cáp có thể lựa chọn: 0,5 ... 20 m, trong lưới 0,5 m.

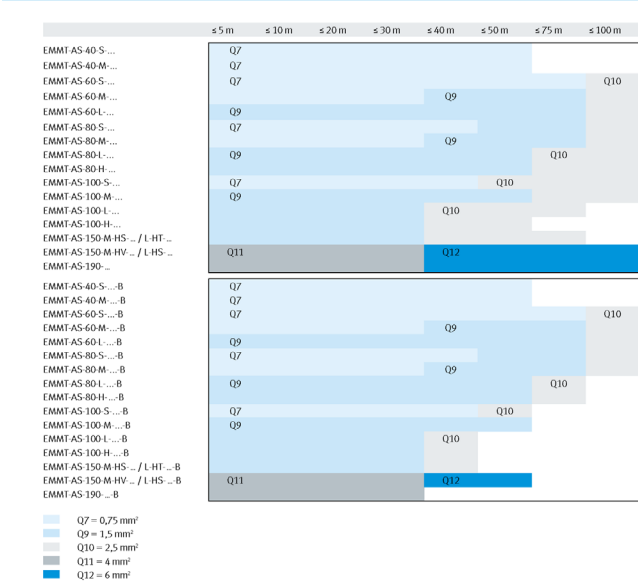
Phụ kiện

Cáp động cơ có thể cấu hình, phiên bản: Bộ tăng đưa có giắc cắm lắp sẵn

	Bán kính uốn, định tuyến cáp cố định	Nhiệt độ môi trường xung quanh	Chiều dài cáp ¹⁾	Số bộ phận	Loại
	48 ... 74.8 mm	-40 ... 90 °C	0,5 ... 99.9 m	8190874	NEBM-M23/40

1) Chiều dài cáp có thể chọn: 0,5 ... 29,9 m, theo bước 0,1 m.

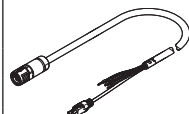
Tiết diện cáp được khuyến nghị tùy thuộc vào chiều dài cáp và bộ điều khiển truyền động CMMT-AS



- Khi sử dụng các bộ điều khiển truyền động khác, có thể dẫn đến chiều dài cáp tối đa ngắn hơn hoặc tiết diện cáp khác nhau
- Đối với chiều dài cáp lớn hơn 25 m, nên làm rõ về mặt kỹ thuật trước
- Đối với động cơ có bộ giữ phanh, phải đảm bảo nguồn điện áp logic UB lớn hơn 24 VDC. Trong trường hợp này, cũng nên sử dụng cáp động cơ được khuyến nghị của Festo với tiết diện thích hợp
- Khuyến nghị này giả định rằng bộ điều khiển truyền động được kết nối với mạng cung cấp bằng cáp kết nối ngắn và do đó có thể bỏ qua hiện tượng sụt áp ở phía mạng

Cáp động cơ có tiết diện cáp 0,75 mm² cho bộ điều khiển truyền động CMMT-AS

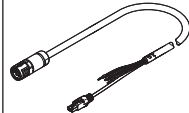
liên kết [nebm](#)

	Bán kính uốn, định tuyến cáp có thể di chuyển	Đặc điểm dây dẫn	Nhiệt độ môi trường xung quanh	Chiều dài cáp ¹⁾	Số bộ phận	Loại
	90 ... 140.25 mm	thích hợp cho máng xích	-40 ... 90 °C	0,5 ... 99.9 m	8190874	NEBM-M23/40
	90 mm			2,5 m	5251374	NEBM-M23G15-EH-2.5-Q7N-R3LEG14
				5 m	5251375	NEBM-M23G15-EH-5-Q7N-R3LEG14
				7,5 m	5251376	NEBM-M23G15-EH-7.5-Q7N-R3LEG14
				10 m	5251377	NEBM-M23G15-EH-10-Q7N-R3LEG14
				15 m	5251378	NEBM-M23G15-EH-15-Q7N-R3LEG14
				20 m	5251379	NEBM-M23G15-EH-20-Q7N-R3LEG14

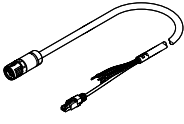
1) Chiều dài cáp có thể lựa chọn: 0,5 ... 99,9 m, trong lưới 0,1 m.

Cáp động cơ có tiết diện cáp 1,5 mm² cho bộ điều khiển truyền động CMMT-AS

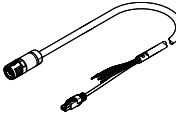
liên kết [nebm](#)

	Bán kính uốn, định tuyến cáp có thể di chuyển	Đặc điểm dây dẫn	Nhiệt độ môi trường xung quanh	Chiều dài cáp ¹⁾	Số bộ phận	Loại
	90 ... 140.25 mm	thích hợp cho máng xích	-40 ... 90 °C	0,5 ... 99.9 m	8190874	NEBM-M23/40

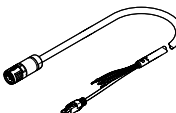
Phụ kiện

Cáp động cơ có tiết diện cáp 1,5 mm ² cho bộ điều khiển truyền động CMMT-AS						liên kết nebm
	Bán kính uốn, định tuyến cáp có thể di chuyển	Đặc điểm dây dẫn	Nhiệt độ môi trường xung quanh	Chiều dài cáp ¹⁾	Số bộ phận	Loại
	96 mm	thích hợp cho máng xích	-40 ... 90 °C	2,5 m	5251381	NEBM-M23G15-EH-2.5-Q9N-R3LEG14
				5 m	5251382	NEBM-M23G15-EH-5-Q9N-R3LEG14
				7,5 m	5251383	NEBM-M23G15-EH-7.5-Q9N-R3LEG14
				10 m	5251384	NEBM-M23G15-EH-10-Q9N-R3LEG14
				15 m	5251385	NEBM-M23G15-EH-15-Q9N-R3LEG14
				20 m	5251386	NEBM-M23G15-EH-20-Q9N-R3LEG14

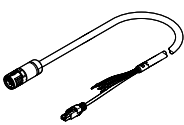
1) Chiều dài cáp có thể lựa chọn: 0,5 ... 99,9 m, trong lưới 0,1 m.

Cáp động cơ có tiết diện cáp 2,5 mm ² cho bộ điều khiển truyền động CMMT-AS						liên kết 
	Bán kính uốn, định tuyến cáp có thể di chuyển	Đặc điểm dây dẫn	Nhiệt độ môi trường xung quanh	Chiều dài cáp ¹⁾	Số bộ phận	Loại
	90 ... 140.25 mm	thích hợp cho máng xích	-40 ... 90 °C	0,5 ... 99.9 m	8190874	NEBM-M23/40
	97,3 mm			2,5 m	5251388	NEBM-M23G15-EH-2.5-Q10N-R3LEG14
				5 m	5251389	NEBM-M23G15-EH-5-Q10N-R3LEG14
				7,5 m	5251390	NEBM-M23G15-EH-7.5-Q10N-R3LEG14
				10 m	5251391	NEBM-M23G15-EH-10-Q10N-R3LEG14
				15 m	5251392	NEBM-M23G15-EH-15-Q10N-R3LEG14
				20 m	5251393	NEBM-M23G15-EH-20-Q10N-R3LEG14

1) Chiều dài cáp có thể lựa chọn: 0,5 ... 99,9 m, trong lưới 0,1 m.

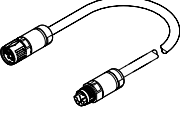
Cáp động cơ có tiết diện cáp 4 mm ² cho bộ điều khiển truyền động CMMT-AS						liên kết 
	Bán kính uốn, định tuyến cáp có thể di chuyển	Đặc điểm dây dẫn	Nhiệt độ môi trường xung quanh	Chiều dài cáp ¹⁾	Số bộ phận	Loại
	90 ... 140.25 mm	thích hợp cho máng xích	-40 ... 90 °C	0,5 ... 99.9 m	8190874	NEBM-M23/40
	123 mm			2,5 m	5251395	NEBM-M40G15-EH-2.5-Q11N-R3LEG14
				5 m	5251396	NEBM-M40G15-EH-5-Q11N-R3LEG14
				7,5 m	5251397	NEBM-M40G15-EH-7.5-Q11N-R3LEG14
				10 m	5251398	NEBM-M40G15-EH-10-Q11N-R3LEG14
				15 m	5251399	NEBM-M40G15-EH-15-Q11N-R3LEG14
				20 m	5251400	NEBM-M40G15-EH-20-Q11N-R3LEG14

1) Chiều dài cáp có thể lựa chọn: 0,5 ... 99,9 m, trong lưới 0,1 m.

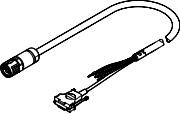
Cáp động cơ có tiết diện cáp 6 mm ² cho bộ điều khiển truyền động CMMT-AS						liên kết nebm
	Bán kính uốn, định tuyến cáp có thể di chuyển	Đặc điểm dây dẫn	Nhiệt độ môi trường xung quanh	Chiều dài cáp ¹⁾	Số bộ phận	Loại
	140,25 mm	thích hợp cho máng xích	-40 ... 90 °C	0,5 ... 100 m	5251401	NEBM-M40G15-EH- -Q12N-R3LEG14

1) Chiều dài cáp có thể lựa chọn: 0,5 ... 99,9 m, trong lưới 0,1 m.

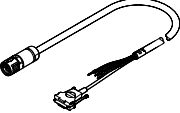
Phụ kiện

Cáp động cơ có thể cấu hình, phiên bản: Bộ tăng đưa có giắc cắm lắp sẵn					
	Bán kính uốn, định tuyến cáp cố định	Nhiệt độ môi trường xung quanh	Chiều dài cáp ¹⁾	Số bộ phận	Loại
	48 ... 74.8 mm	-40 ... 90 °C	0,5 ... 99.9 m	8190874	NEBM-M23/40

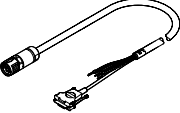
1) Chiều dài cáp có thể chọn: 0,5 ... 29,9 m, theo bước 0,1 m.

Cáp động cơ có tiết diện cáp 0,75 mm² cho bộ điều khiển truyền động CMMP-AS						liên kết nebm
	Bán kính uốn, định tuyến cáp có thể di chuyển	Đặc điểm dây dẫn	Nhiệt độ môi trường xung quanh	Chiều dài cáp ¹⁾	Số bộ phận	Loại
	90 mm	thích hợp cho máng xích	-40 ... 90 °C	5 m	8190885	NEBM-M23G15-EH-5-Q7N-S1LEG21
				7,5 m	8190886	NEBM-M23G15-EH-7.5-Q7N-S1LEG21
				10 m	8190887	NEBM-M23G15-EH-10-Q7N-S1LEG21
	90 ... 140.25 mm			0,5 ... 99.9 m	8190874	NEBM-M23/40

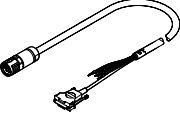
1) Chiều dài cáp có thể lựa chọn: 0,5 ... 99,9 m, trong lưới 0,1 m.

Cáp động cơ có tiết diện cáp 1,5 mm² cho bộ điều khiển truyền động CMMP-AS						liên kết nebm
	Bán kính uốn, định tuyến cáp có thể di chuyển	Đặc điểm dây dẫn	Nhiệt độ môi trường xung quanh	Chiều dài cáp ¹⁾	Số bộ phận	Loại
	90 ... 140.25 mm	thích hợp cho máng xích	-40 ... 90 °C	0,5 ... 99.9 m	8190874	NEBM-M23/40
				5 m	8190888	NEBM-M23G15-EH-5-Q9N-S1LEG21
				7,5 m	8190889	NEBM-M23G15-EH-7.5-Q9N-S1LEG21
				10 m	8190890	NEBM-M23G15-EH-10-Q9N-S1LEG21
	96 mm					

1) Chiều dài cáp có thể lựa chọn: 0,5 ... 99,9 m, trong lưới 0,1 m.

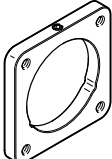
Cáp động cơ có tiết diện cáp 4 mm² cho bộ điều khiển truyền động CMMP-AS						liên kết nebm
	Bán kính uốn, định tuyến cáp có thể di chuyển	Đặc điểm dây dẫn	Nhiệt độ môi trường xung quanh	Chiều dài cáp ¹⁾	Số bộ phận	Loại
	90 ... 140.25 mm	thích hợp cho máng xích	-40 ... 90 °C	0,5 ... 99.9 m	8190874	NEBM-M23/40

1) Chiều dài cáp có thể lựa chọn: 0,5 ... 99,9 m, trong lưới 0,1 m.

Cáp động cơ có tiết diện cáp 6 mm² cho bộ điều khiển truyền động CMMP-AS						liên kết nebm
	Bán kính uốn, định tuyến cáp có thể di chuyển	Đặc điểm dây dẫn	Nhiệt độ môi trường xung quanh	Chiều dài cáp ¹⁾	Số bộ phận	Loại
	90 ... 140.25 mm	thích hợp cho máng xích	-40 ... 90 °C	0,5 ... 99.9 m	8190874	NEBM-M23/40

1) Chiều dài cáp có thể lựa chọn: 0,5 ... 99,9 m, trong lưới 0,1 m.

Phụ kiện

Bộ gá mặt bích để cố định giắc cắm cáp động cơ (ví dụ trên tủ điều khiển)			
	Ghi chú vật liệu ¹⁾	Số bộ phận	Loại
	Tuân thủ RoHS	8201098	NEAM-MF-M23
		8201099	NEAM-MF-M40

1) Mặt bích này không xác định lớp bảo vệ IP cho tủ điều khiển.